

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	28
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	32
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	41
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	47



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tuần cuối tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường thế giới giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 lan rộng trên thế giới.
- Cà phê: Tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 01/2020, giá cà phê Arabica tăng.
- Hạt tiêu: Tháng 02/2020, thị trường hạt tiêu toàn cầu giao dịch trầm lắng.
- Rau quả: Năm 2019, xuất nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng. Tháng 01/2020, trong nhóm quả và quả hạch, Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là quả nhãn.
- Sản và sản phẩm từ sản: Tuần cuối tháng 02/2020, giá sản xuất khẩu sản lát và

sinh bột sản nội địa tại Thái Lan tăng nhẹ; giá xuất khẩu sinh bột sản và sản nguyên liệu ổn định. Theo Hiệp hội Thương mại Sinh bột sản Thái Lan, sản lượng sản tại Thái Lan trong năm 2020 có thể giảm tới 20% so với năm 2019.

- Thủy sản: Giá tôm tại Ê-cu-a-đo trong tuần cuối tháng 02/2020 tăng từ 6 – 10% do xuất khẩu sang Trung Quốc khôi phục trở lại. Bộ Thủy sản Thái Lan ban hành lệnh cấm khai thác thủy sản tại một số khu vực của Vịnh Thái Lan từ ngày 15/02/2020.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đã đưa ra quyết định cuối cùng về việc áp thuế chống bán giá đối với sản phẩm gỗ và bàn trang điểm của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk giảm theo xu hướng giá thế giới. Năm 2019, thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.
- Cà phê: Tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng so với cuối tháng 01/2020. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2019 giảm.
- Hạt tiêu: Tháng 02/2020, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước giảm mạnh. Tháng 01/2020, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.
- Rau quả: Thị phần chủng loại quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Cuối tháng 02/2020, giá sắn nguyên liệu tại thị trường trong nước tăng trở lại.
- Thủy sản: Tuần kết thúc ngày 27/02/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng giảm 500 - 700 đ/kg so với trước khi dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng nhẹ so với tuần trước đó. Năm 2019, nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn của Việt Nam chiếm thị phần khá cao trong tổng nhập khẩu của Anh.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tháng 01/2020 giảm 2,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 1,48 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2019.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Tuần cuối tháng 02/2020, giá cao su trên thị trường thế giới giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19 lan rộng trên thế giới.*
- ▶ *Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk giảm theo xu hướng giá thế giới.*
- ▶ *Giá xuất khẩu cao su bình quân tháng 02/2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Năm 2019, thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.*

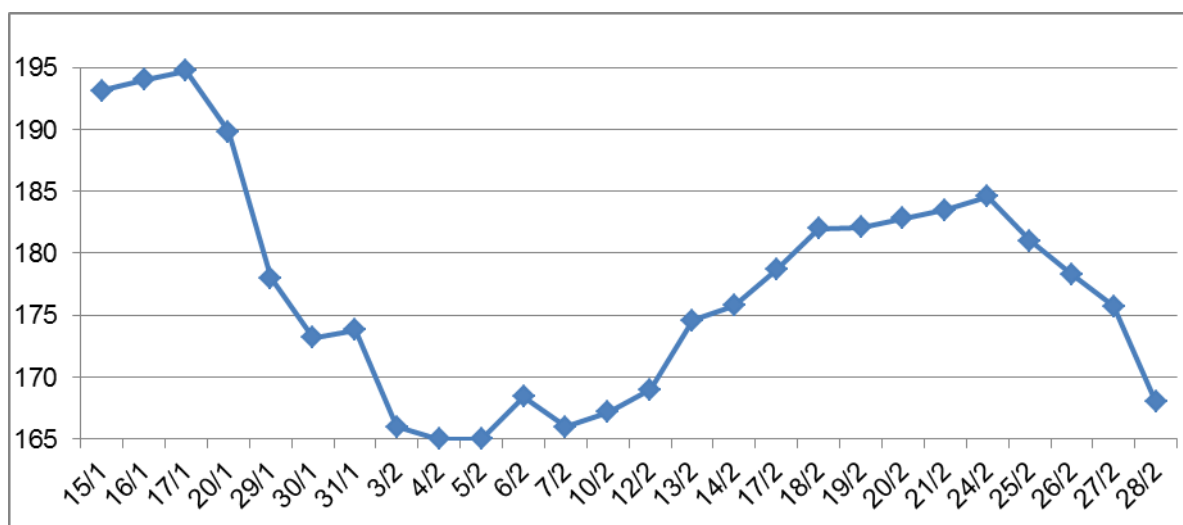
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 02/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 02/2020 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 có xu hướng tăng

trong 3 tuần đầu tháng, sau đó quay đầu giảm mạnh. Ngày 28/02/2020, giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 168 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 3,3% so với ngày 31/01/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn Tocom trong tháng 02/2020 (ĐVT: Yên/kg)

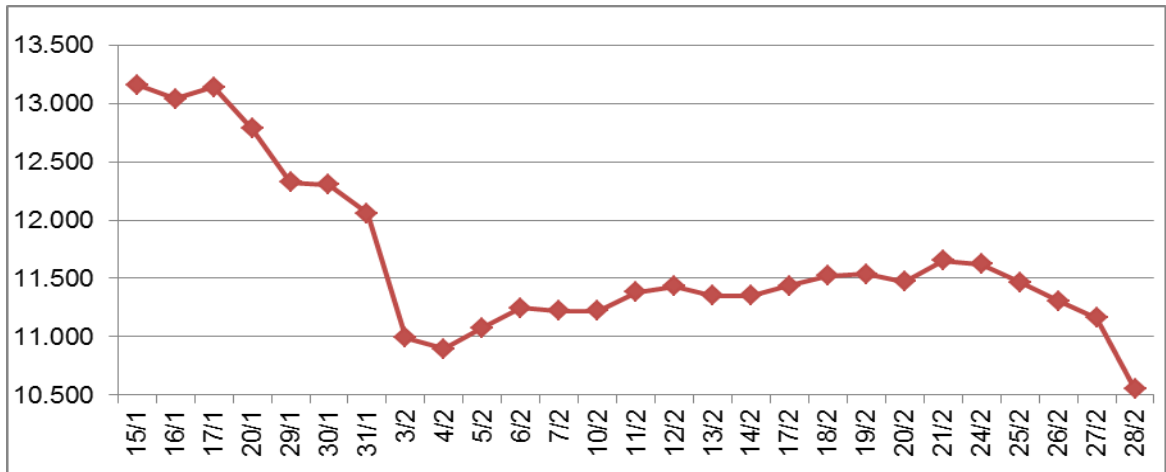


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 3/2020 có xu hướng giảm, giao dịch khá ảm đạm. Ngày 28/02/2020, giá

cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 3/2020 giao dịch ở mức 10.550 NDT/tấn (tương đương 1,51 USD/kg), giảm 12,5% so với ngày 31/01/2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 3/2020 tại sàn SHFE trong tháng 02/2020 (ĐVT: NDT/tấn)

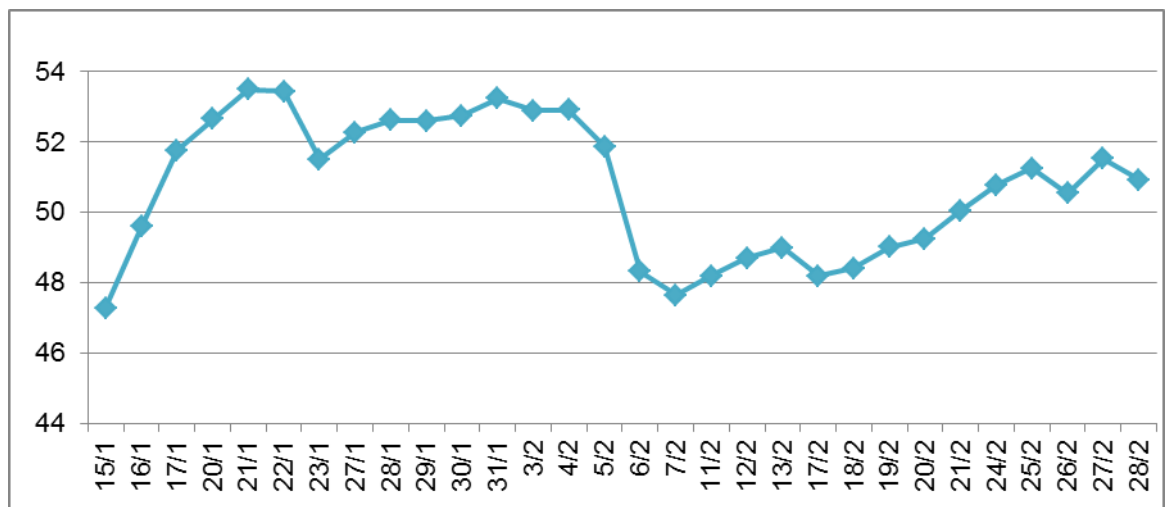


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, tháng 02/2020, giá cao su RSS3 sau khi giảm xuống 47,7 Baht vào ngày 07/02/2020 đã tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng 01/2020 giá vẫn giảm. Ngày

28/02/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,9 Baht/kg (tương đương 1,59 USD/kg), giảm 4,4% so với ngày 31/01/2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 02/2020 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm trong tuần cuối tháng 02/2020 do lo ngại dịch Covid-19 lan rộng sẽ có tác động đến kinh tế thế giới và chuỗi cung ứng toàn cầu. Sự lây lan của Covid-19 ở Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng lớn đến ngành

sản xuất ô tô, khiến nhu cầu lốp xe giảm. Tiêu thụ cao su tự nhiên của Trung Quốc chiếm 40% lượng tiêu thụ toàn cầu và chủ yếu được sử dụng cho ngành sản xuất lốp xe.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk liên tục giảm trong tuần cuối tháng 02/2020 theo xu hướng giảm của thị trường thế giới. Cụ thể ngày 28/02/2020, giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk đạt lần lượt 250 Đ/độ TSC và 255 Đ/độ TSC, giảm 12 Đ/độ TSC so với ngày 25/02/2020.

Giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy của các doanh nghiệp chế biến tại Đắk Lắk trong tháng 02/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 25/02/2020	Ngày 27/02/2020	Ngày 28/02/2020
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	262	252	250
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	267	256	255
Mủ chén dây khô	đ/kg	11.200	10.700	10.700
Mủ chén dây vừa	đ/kg	9.900	9.500	9.500
Mủ chén ướt	đ/kg	7.800	7.400	7.400
Mủ tạp	đ/kg	11.200	10.700	10.700
Mủ tận thu	đ/kg	4.200	4.000	4.000

Nguồn: socongthuong.daklak.gov.vn



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 02/2020 đạt 70 nghìn tấn, trị giá 100 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 23,9% về trị giá so với tháng 01/2020; so với tháng 02/2019 giảm 12% về lượng và giảm 4,9% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.429 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 160 nghìn tấn, trị giá 231 triệu USD, giảm 32,4% về lượng và giảm 24,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.445 USD/tấn.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2020, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su giảm

so với tháng 01/2019.

Trong đó, cao su tổng hợp là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 62,99 nghìn tấn, trị giá 91,3 triệu USD, giảm 51,2% về lượng và 50,1% về trị giá so với tháng 12/2019; giảm 31,2% về lượng và 22% về trị giá so với tháng 01/2019.

Ngoài ra, xuất khẩu các chủng loại cao su khác cũng giảm so với tháng 01/2019 như: SVR 3L giảm 59,3%; SVR 10 giảm 64,1%; SVR CV60 giảm 50,1%; RSS3 giảm 46%; Latex giảm 71,9%...

Tháng 01/2020, giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su tăng so với tháng 01/2019, trừ cao su hỗn hợp. Cụ thể: Giá xuất khẩu cao su tổng hợp tăng 13,4%; SVR 3L tăng 14,4%, SVR 10 tăng 17,1%...

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2020

Chủng loại	Tháng 01/2020			So với tháng 12/2019 (%)			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng	Giá TB	Trị giá
Cao su tổng hợp	62.996	1.449	91.299	-51,2	2,2	-50,1	-31,2	13,4	-22
SVR 3L	8.068	1.540	12.425	-56,8	4,4	-54,9	-59,3	14,4	-53,5
SVR 10	4.810	1.465	7.048	-52,0	3,5	-50,3	-64,1	17,1	-58
SVR CV60	3.817	1.605	6.125	-65,5	4,5	-64	-50,1	14,9	-42,7
RSS3	3.758	1.584	5.954	-33,8	4,3	-30,9	-46	14,5	-38,1
Latex	3.183	1.009	3.212	-83,1	7,5	-81,9	-71,9	16,1	-67,3
SVR CV50	1.271	1.625	2.065	-30,4	6,3	-26,0	-31,0	14,7	-20,9
SVR 20	633	1.473	933	-62,3	6,1	-60,0	-68,8	14,8	-64,2
RSS1	542	1.644	891	-18,5	3,8	-15,4	-32,4	9,8	-25,8
Cao su hỗn hợp	341	1.720	586	-65,2	-2,8	-66,1	-61,5	-15,1	-67,3
Cao su tái sinh	228	804	183	-66,0	13,0	-61,6	-55,3	51,9	-32,1
SVR 5	180	1.614	290	-18,9	4,3	-15,4	-41	14,7	-32,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, năm 2019 nhập khẩu cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005) của Hoa Kỳ đạt 1,96 triệu tấn, trị giá 3,66 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng, nhưng giảm 0,5% về trị giá so với năm 2018. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2019.

Năm 2019, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu cao su từ một số thị trường chủ chốt gồm: Thái Lan tăng 14,9%; Ca-na-da tăng 8,4%; Li-bê-ri-a tăng 12,5%; Ma-lai-xi-a tăng 38,3%; Đài Loan

tăng 33,6%; Pháp tăng 11,7%... Trong khi giảm nhập khẩu cao su một số thị trường gồm: Việt Nam giảm 10,7%; In-đô-nê-xi-a giảm 1,9%; Bờ Biển Ngà giảm 1,8...

Trong năm 2019, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 32,33 nghìn tấn, trị giá 43,42 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với năm 2018, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,7%, giảm so với mức 1,9% trong năm 2018.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong năm 2019
(Mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Năm 2018	Năm 2019
Tổng	1.956.573	1.871	3.660.125	2,4	-2,9	-0,5	100	100
In-đô-nê-xi-a	595.115	1.518	903.412	-1,9	-1,3	-3,2	31,7	30,4
Thái Lan	246.314	1.751	431.257	14,9	-2,2	12,4	11,2	12,6
Ca-na-da	207.282	2.235	463.217	8,4	-0,6	7,7	10,0	10,6
Hàn Quốc	95.644	1.988	190.149	-6,7	-9,3	-15,4	5,4	4,9
Đức	93.524	2.540	237.514	5,7	-3,0	2,5	4,6	4,8
Nhật Bản	92.167	2.848	262.506	-1,1	2,4	1,2	4,9	4,7
Nga	74.742	1.886	140.944	-6,3	3,3	-3,2	4,2	3,8
Mê-hi-cô	72.247	2.115	152.825	-6,4	-11,7	-17,4	4,0	3,7
Bờ Biển Ngà	58.617	1.489	87.253	-1,8	-3,1	-4,8	3,1	3,0
Pháp	58.125	2.361	137.225	11,7	-4,6	6,6	2,7	3,0
Li-bê-ri-a	44.326	1.389	61.563	12,5	-2,5	9,7	2,1	2,3
Đài Loan	41.286	2.343	96.744	33,6	-6,0	25,5	1,6	2,1
Ma-lai-xi-a	35.139	1.579	55.501	38,3	-1,0	36,9	1,3	1,8
Việt Nam	32.335	1.343	43.421	-10,7	-4,7	-14,9	1,9	1,7
Cộng hòa Séc	22.930	1.529	35.061	31,3	-24,0	-0,3	0,9	1,2
Thị trường khác	186.778	1.936	361.533	-4,9	-6,3	-10,9	10,3	9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 1 triệu tấn, trị giá 1,52 tỷ USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với năm 2018. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ.

Năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu 32,28 nghìn tấn cao su tự nhiên từ Việt Nam, trị giá 43,14 triệu USD, giảm 10,8% về lượng và giảm 15,1% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ mức 3,6% trong năm 2018, xuống còn 3,2% trong



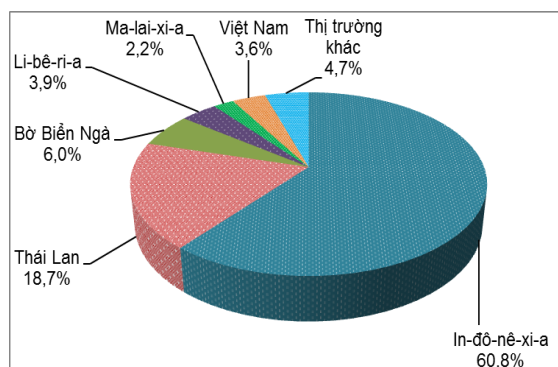
năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong năm 2019 thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; thị phần của Thái Lan và Ma-lai-xi-a tăng.

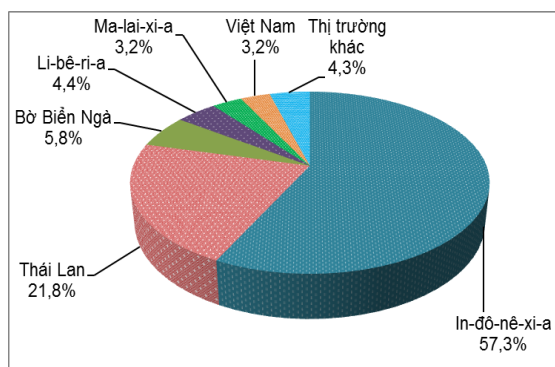
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS 4001) cho Hoa Kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)

Năm 2018



Năm 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong năm 2019, Hoa Kỳ nhập khẩu 683,75 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 1,51 tỷ USD, tăng 3,2% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với năm 2018. Hàn Quốc, Nhật Bản và Đức là 3 thị trường cung cấp cao su tổng hợp lớn nhất cho Hoa Kỳ trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong năm 2019 thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Mê-hi-cô trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; tuy nhiên thị phần của Đức, Pháp lại tăng. Trong khi cao su tổng hợp Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ mới chỉ chiếm 0,01%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trên thị trường thế giới giảm so với tháng 01/2020, giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng so với cuối tháng 01/2020.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản năm 2019 giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

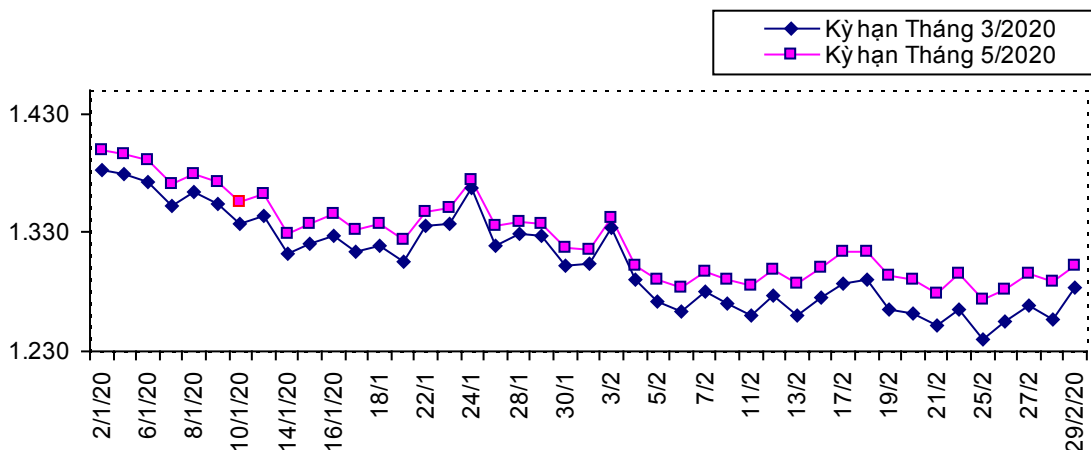
Cuối tháng 02/2020, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 01/2020; giá cà phê Arabica tăng. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/02/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn

tháng 3/2020 và tháng 5/2020 giảm lần lượt 1,6% và 1,0% so với ngày 31/01/2020, xuống còn 1.283 USD/tấn và 1.302 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2020 giao dịch ở mức 1.321 USD/tấn, giảm 1,0% so với ngày 31/1/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn năm 2020

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York: ngày 29/02/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 9,7% so với ngày 31/01/2020, lên mức 111,35 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2020 tăng 9,3%, lên mức 113,25 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin: ngày 29/2/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5 và tháng 7/2020 tăng lần lượt 8,3% và 11,4% so với ngày 31/1/2020, lên mức 131 Uscent/lb và 130,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 9/2020, tăng 7,7%, lên mức 135 Uscent/lb.



+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức 1.363 USD/tấn, cộng 80 USD/tấn, giảm 1,5% so với ngày 31/01/2020.

Giá cà phê Robusta toàn cầu giảm do chịu sức ép dư cung. Niên vụ cà phê 2020/21 của Bra-xin sắp bước vào vụ thu hoạch rõ, bắt đầu từ tháng 4/2020 đối với cà phê Robusta và tháng 7/2020 đối với cà phê Arabica. Kỳ lễ hội Carnival của Bra-xin đã kết thúc, đồng real giảm

so với đồng USD khiến người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh hoạt động bán hàng, gây thêm áp lực dư cung trên thị trường.

Nhằm bảo vệ thu nhập của người trồng cà phê trước biến động của thị trường, Cô-lôm-bi-a đã thành lập quỹ bình ổn giá cà phê đầu tiên trong lịch sử với nguồn ngân sách 63,9 triệu USD. Hiện diện tích trồng cà phê Arabica của Cô-lôm-bi-a là 880.000 ha, sản lượng đạt mức cao kỷ lục 14,8 triệu bao năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG

Cuối tháng 02/2020, giá cà phê Robusta trong nước tăng so với cuối tháng 01/2020. Chốt phiên giao dịch ngày 29/02/2020, giá cà phê Robusta tăng từ 1,9 - 2,6% so với ngày 31/01/2020. Cụ thể, tại tỉnh Lâm Đồng, giá cà phê Robusta quanh mức 31.000 - 31.100 đồng/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá cà

phê Robusta đạt 31.400 đồng/kg tại huyện Buôn Hồ; ở mức 31.700 đồng/kg tại huyện Cư M'gar.

Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 1,2% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 31.900 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/02/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/01/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.100	2,6
Bảo Lộc (Robusta)	31.100	2,3
Di Linh (Robusta)	31.000	2,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	31.700	2,6
Ea H'leo (Robusta)	31.500	2,3
Buôn Hồ (Robusta)	31.400	2,3
Tỉnh Gia Lai		
Pleiku (Robusta)	31.400	2,3
Chư Prông (Robusta)	31.300	2,0
la Grai (Robusta)	31.400	2,6
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	31.400	2,3
Đắk R'lấp (Robusta)	31.300	2,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	31.500	1,9
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	31.900	-1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 02/2020 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 02/2020 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 250 triệu USD, tăng 3,4% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so với tháng 01/2020, tăng 31,1% về lượng và tăng 25,7% về trị giá so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê đạt 295 nghìn tấn, trị giá 497 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 9,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 02/2020 ước tính đạt 1.667 USD/tấn, giảm 1,9% so với tháng 01/2020 và giảm 4,1% so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt 1.683 USD/tấn, giảm 3,4% so với 2 tháng đầu năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 01/2020 đạt 129,3 nghìn tấn, trị

giá 198,17 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với tháng 01/2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường giảm, như: Đức, Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Nga, An-giê-ri-a, Bỉ, Ma-lai-xi-a. Cụ thể:

Tháng 01/2020, xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Đức giảm 5,3% về lượng và giảm 6,8% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 22,8 nghìn tấn, trị giá 34,99 triệu USD; Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang thị trường Đức đạt 1.535 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 01/2019.

Xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Ý trong tháng 01/2020 đạt gần



14,8 nghìn tấn, trị giá 23,2 triệu USD, giảm 15,4% về lượng và giảm 18,6% về trị giá so với tháng 01/2019; Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta sang thị trường Ý đạt 1.569 USD/tấn trong tháng 01/2020, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2019.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Robusta lớn nhất trong tháng 01/2020

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Tổng	129.370	198.174	1.532	-18,9	-21,1	-2,8
Đức	22.797	34.993	1.535	-5,3	-6,8	-1,6
Ý	14.788	23.209	1.569	-15,4	-18,6	-3,8
Hoa Kỳ	9.629	14.364	1.492	-32,2	-34,0	-2,6
Nhật Bản	7.942	12.524	1.577	-25,8	-27,6	-2,4
Tây Ban Nha	7.489	11.671	1.558	-53,5	-53,8	-0,7
Nga	6.693	10.412	1.556	-42,2	-42,5	-0,5
An-giê-ri-a	3.945	6.218	1.576	-39,4	-40,3	-1,5
Bỉ	3.277	5.053	1.542	-62,7	-63,3	-1,6
Ma-lai-xi-a	2.616	3.948	1.509	-46,9	-47,8	-1,7
Pháp	2.455	3.978	1.620	-28,4	-25,7	3,7
Thị trường khác	27.674	43.309	1.565	-38,4	-38,8	-0,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NHẬT BẢN NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này trong năm 2019 đạt 445,6 nghìn tấn, trị giá 136,019 tỷ Yên (tương đương 1,243 tỷ USD), tăng 8,8% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, Nhật Bản tăng nhập khẩu hầu hết các chủng loại cà phê, trong đó cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 0901.11.000) là chủng loại nhập khẩu nhiều nhất, đạt 434,4 nghìn tấn, trị giá 124,2 tỷ Yên (tương đương 1,13 tỷ USD), tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 1,9% về trị giá so với năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein của Nhật Bản năm 2019 ở mức 2.614 USD/tấn, giảm 9,9% so với năm 2018. Ngược lại, Nhật Bản giảm nhập khẩu chủng loại cà phê rang, khử chất caffein (mã HS 0901.21.000) với mức giảm 0,5% về lượng và giảm 8,0%



về trị giá so với năm 2018, đạt 6,7 nghìn tấn, trị giá 10,194 tỷ Yên (tương đương 93 triệu USD). Giá nhập khẩu bình quân chủng loại cà phê này của Nhật Bản năm 2019 đạt 13.772 USD/tấn, giảm 7,6% so với năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản năm 2019

Tổng	Năm 2019				So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	445.635	136.019	1.243	2.790	8,8	-2,4	-10,2
0901.11-000	434.379	124.197	1.135	2.614	8,9	-1,9	-9,9
0901.21-000	6.766	10.194	93	13.772	-0,5	-8,0	-7,6
0901.12-000	2.167	1.074	10	4.532	3,1	0,7	-2,3
0901.90-100	1.961	39	0,4	181	34,1	54,5	15,2
0901.22-000	362	515	5	13.013	5,4	-14,8	-19,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá 1 USD = 109,394 JPY)



Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản năm 2019 đạt mức 2.790 USD/tấn, giảm 10,2% so với năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường giảm so với năm 2018, như Bra-xin đạt 2.549 USD/tấn, giảm 13,4%;

Cô-lôm-bi-a đạt 3.111 USD/tấn, giảm 8,2%; Việt Nam đạt 1.661 USD/tấn, giảm 15,4%; Ê-ti-ô-pi-a đạt 2.861 USD/tấn, giảm 9,5%. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Hoa Kỳ đạt mức cao 13.592 USD/tấn, tăng 7,0% so với năm 2018.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản năm 2019

Thị trường	Năm 2019				So với năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (Triệu USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Bra-xin	155.847	43.457	397	2.549	38,6	20,1	-13,4
Việt Nam	89.222	15.723	144	1.611	-10,9	-24,6	-15,4
Cô-lôm-bi-a	62.913	21.408	196	3.111	-2,8	-10,7	-8,2
Ê-ti-ô-pi-a	34.582	10.823	99	2.861	28,9	16,6	-9,5
Goa-tê-ma-la	29.420	10.610	97	3.297	21,4	8,9	-10,3
In-đô-nê-xi-a	25.453	8.156	75	2.929	-16,3	-16,8	-0,6
Ta-dan-ni-a	15.552	4.692	43	2.758	0,5	-12,7	-13,1
Hon-đu-rát	8.495	2.613	24	2.812	27,3	15,3	-9,4
Pê-ru	5.266	1.797	16	3.119	5,6	-4,0	-9,1
Hoa Kỳ	2.279	3.389	31	13.592	2,3	9,5	7,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Năm 2019, Nhật Bản tăng nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung như: Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a; Goa-tê-ma-la; Hon-đu-rát; Hoa Kỳ, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Cô-lôm-bi-a; In-đô-nê-xi-a. Cụ thể như sau:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản trong năm 2019, đạt 155,8 nghìn tấn, trị giá 43,457 tỷ Yên (tương đương 397 triệu USD), tăng 38,6% về lượng và tăng 20,1% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập

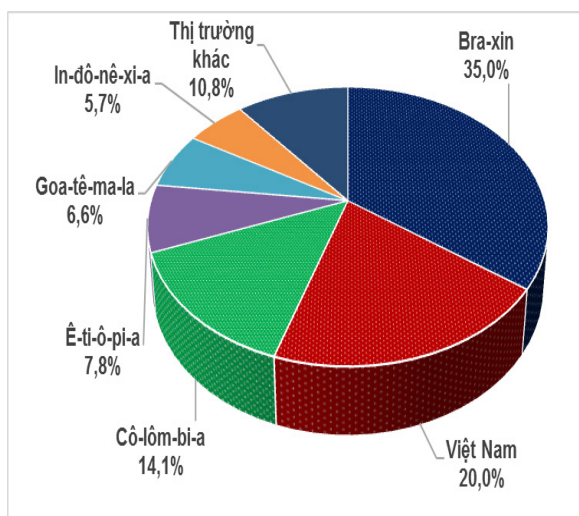
khẩu của Nhật Bản tăng từ 27,4% trong năm 2018, lên 35% trong năm 2019.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong năm 2019, đạt 89,2 nghìn tấn, trị giá 15,723 tỷ Yên (tương đương 144 triệu USD), giảm 11,2% về lượng và giảm 17,9% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 24,4% năm 2018, xuống còn 20% trong năm 2019.

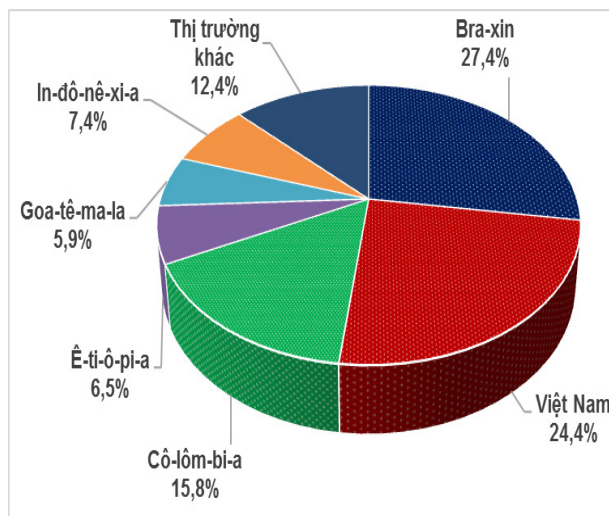
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nhật Bản

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Theo Hiệp hội Thương mại công bằng cà phê toàn Nhật Bản, người dân nước này ngày càng ưa chuộng các loại cà phê có vị ngon, giá thấp. Tại Nhật Bản, cà phê Robusta chủ yếu được dùng làm nguyên liệu sản xuất cà phê hòa tan.

Để đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của người dân và mở rộng thị trường tiêu thụ tại các quán cà phê, các nhà chế biến Nhật Bản đã trộn cà phê Robusta và Arabica để tạo ra các thương hiệu riêng, và giá thấp cho các nhà bán lẻ. Mặc dù cà phê Robusta không thể thay thế toàn bộ cà phê Arabica, nhu cầu

đối với cà phê trộn giữa cà phê Robusta và Arabica đang gia tăng. Do đó, Nhật Bản có xu hướng đẩy mạnh nhập khẩu cà phê Robusta trong thời gian tới.

Việt Nam có lợi thế khi là nước sản xuất cà phê Robusta hàng đầu thế giới, nguồn cung dồi dào, thời gian vận chuyển ngắn hơn so với các nhà sản xuất cà phê Arabica từ khu vực châu Mỹ Latinh. Tuy nhiên, do yếu tố thời tiết không thuận lợi, sản lượng cà phê của nước ta niên vụ 2018/19 giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu mặt hàng này sang thị trường Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ *Tháng 02/2020, thị trường hạt tiêu toàn cầu giao dịch trầm lắng.*
- ▶ *Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước tháng 02/2020 giảm so với tháng 01/2020.*
- ▶ *Tháng 01/2020, thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.*

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 02/2020, thị trường hạt tiêu toàn cầu giao dịch trầm lắng. Vụ thu hoạch hạt tiêu tại Ấn Độ năm 2020 của bang Kerala đã chính thức bắt đầu vào tháng 01/2020, nhưng sản lượng và chất lượng đều thấp do yếu tố thời tiết. Tháng 02 và tháng 3/2020, bang Kerala và bang Karnataka của Ấn Độ vào vụ thu hoạch chính, sản lượng có thể đạt 200-300 tấn/tuần. Giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định hoặc có xu hướng giảm (tùy thị trường). Cụ thể:

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định kể từ giữa tháng 6/2019 đến nay, giao dịch ở mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, từ ngày 4/02/2020, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 11,1%, xuống còn 2.000 USD/tấn và ổn định đến cuối tháng 02/2020. Trước đó, giá đã duy trì mức ổn định 2.250 USD/tấn kể từ ngày 7/10/2019.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 5,8% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 2.091 USD/tấn. Trong khi đó, tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 4% so với ngày 31/01/2020, xuống còn 3.596 USD/tấn.



+ Tại Ấn Độ, giá hạt tiêu xuất khẩu giảm 0,1% so với ngày 31/01/2020, xuống còn 4.636 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm so với ngày 31/01/2020. Ngày 29/02/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu giảm lần lượt 11,3% và 9,5% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 2.045 USD/tấn và 2.145 USD/tấn; Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 8,9% so với ngày 31/01/2020, xuống mức 3.145 USD/tấn.

Dự báo: thời gian tới giá hạt tiêu toàn cầu khó có thể phục hồi trong ngắn hạn do nguồn cung dồi dào. Sản lượng hạt tiêu của Ấn Độ năm 2020 được dự báo đạt khoảng 61.000 - 62.000 tấn, cao hơn 30% so với

năm 2019. Theo Hiệp hội hạt tiêu Thế giới (IPC), sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2019 giảm sau nhiều năm tăng mạnh, thấp hơn 74.000 tấn so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là diện tích trồng bị thu hẹp và thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam ảnh hưởng đến năng suất. Mặc dù vậy, nguồn cung hạt

tiêu toàn cầu vẫn cao hơn khoảng 60.000 - 70.000 tấn so với nhu cầu. Tồn kho hạt tiêu có khả năng sẽ giảm mạnh từ 21.856 tấn năm 2019, xuống còn 10.856 tấn trong năm 2020. Nguyên nhân là do Việt Nam đã xuất khẩu một lượng hạt tiêu dự trữ khá lớn trong năm 2019.

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU GIẢM

Tháng 02/2020, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước giảm so với tháng trước đó. Ngày 29/2/2020, giá hạt tiêu đen giảm từ 4,8 - 5,1% so với ngày 31/01/2020; Giá hạt tiêu trắng ở mức 58.000 đồng/kg, giảm 4,9% so với cuối tháng 01/2020 và giảm mạnh so với mức 71.000 đồng/kg của cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/02/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 31/01/2020 (%)
Đắk Lắk		
<i>Ea H'leo</i>	38.000	-5,0
Gia Lai		
<i>Chư Sê</i>	37.000	-5,1
Đắk Nông		
<i>Gia Nghĩa</i>	38.000	-5,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	39.500	-4,8
Bình Phước	38.500	-4,9
Đồng Nai	37.000	-5,1

Nguồn: Tintaynguyen.com





XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 02/2020 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 02/2020 đạt 20 nghìn tấn, trị giá 45 triệu USD, tăng 36,3% về lượng và tăng 25,5% về trị giá so với tháng 01/2020, tăng 22% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đạt 35 nghìn tấn, trị giá 81 triệu USD, giảm 2,8% về lượng và giảm 19,2% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2019.

Giá xuất khẩu hạt tiêu tháng 02/2020 bình quân ở mức 2.250 USD/tấn, giảm 7,9% so với tháng 01/2020 và giảm 4,1% so với tháng 02/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, giá xuất khẩu hạt tiêu bình quân đạt 2.332 USD/tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 01/2020, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt tiêu đen. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu đen tháng 01/2020 chiếm 75% lượng hạt tiêu xuất khẩu của cả nước, đạt 11 nghìn tấn, trị giá 24,17 triệu USD, giảm 23,9% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với tháng 01/2019. Tháng 01/2020, xuất khẩu hạt tiêu đen sang các thị trường giảm gồm: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Pa-ki-xtan, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Trung Quốc, Hàn Quốc, Phi-líp-pin, Thái Lan, Xê-nê-gan; trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường nhỏ tăng mạnh như: Nê-pan tăng 1.750%; Mi-an-ma tăng 228,6%; Đức tăng 31,4%; I-ran tăng 56,7%; Ai Cập tăng 6,8%; Ả rập Xê-út tăng 126,2%; U-crai-na tăng 330,6%; Băng-la-đét tăng 1.066,7%.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 01/2020

Chủng loại	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	11.019	24.169	2.193	-23,9	-37,6	-18,0
Hạt tiêu đen xay	1.493	5.055	3.387	-37,1	-39,5	-3,8
Hạt tiêu trắng	1.312	4.202	3.203	-10,6	-26,9	-18,2
Hạt tiêu trắng xay	335	1.046	3.125	-45,6	-62,4	-30,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

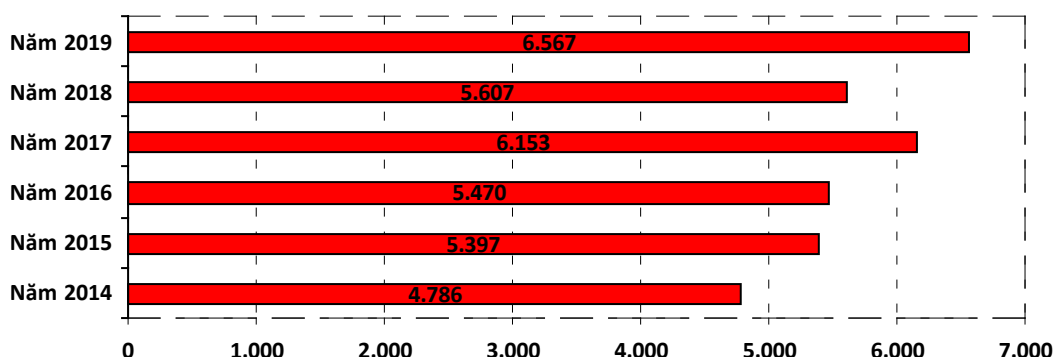
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU HÀN QUỐC THÁNG 01 NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2019 có xu hướng tăng. Nếu như trong

năm 2014, Hàn Quốc nhập khẩu 4.786 tấn hạt tiêu, thì năm 2019 lượng hạt tiêu nhập khẩu tăng 37,2%, đạt 6.567 tấn.

Nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc giai đoạn 2014 – 2019

(ĐVT: Tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong tháng 01/2020 đạt 600 tấn, trị giá 1,72 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 41,1% về trị giá so với tháng 01/2019.

Tháng 01/2020, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc giảm do nhập khẩu từ Việt Nam giảm mạnh. Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc trong tháng 01/2020, đạt 344 tấn, trị giá 999 nghìn USD, giảm 48,8% về lượng và giảm 57,9% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm từ 85,3% trong tháng 01/2019, xuống còn 57,4% trong tháng 01/2020.

Trong khi đó, Hàn Quốc đẩy mạnh

nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Bra-xin, Ma-lai-xi-a. Tháng 01/2020, nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc từ Bra-xin tăng 599% về lượng và tăng 496,7% về trị giá so với tháng 01/2019, đạt 168 tấn, trị giá 358 nghìn USD. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng mạnh từ 3% trong tháng 01/2019, lên 28% trong tháng 01/2020.

Nhập khẩu hạt tiêu của Bra-xin từ thị trường Ma-lai-xi-a trong tháng 01/2020 đạt 83 tấn, trị giá 287 nghìn USD, tăng 14,3% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 01/2019. Thị phần hạt tiêu của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 9,3% trong tháng 01/2019, lên 13,9%.



10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc năm 2020
(Mã HS: 090411 và 090412)

Thị trường	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (Kg)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Tháng 01/2020	Tháng 01/2019
Tổng	599.668	1.727	2,9	-24,0	-41,1	-22,6	100,0	100,0
Việt Nam	344.464	999	2,9	-48,8	-57,9	-17,8	57,4	85,3
Bra-xin	168.000	358	2,1	599,0	496,7	-14,6	28,0	3,0
Ma-lai-xi-a	83.420	287	3,4	14,3	11,2	-2,7	13,9	9,3
Xri Lan-ca	1.677	7	4,2				0,3	0,0
Ấn Độ	506	6	11,9	-96,4	-96,4	-0,1	0,1	1,8
Thái Lan	432	7	16,2				0,1	0,1
Hoa Kỳ	367	19	51,8	-54,1	-13,6	88,0	0,1	0,1
Đan Mạch	320	25	78,1				0,1	0,0
Nhật Bản	260	7	26,9	0,8	16,7	15,8	0,0	0,0
Ý	96	9	93,8	255,6	350,0	26,6	0,0	0,0
Thị trường khác	126	3	0,0	-96,1	-92,9	-100,0	0,0	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Giá nhập khẩu hạt tiêu của Hàn Quốc trong tháng 01/2020 bình quân ở mức 2,9 USD/kg, giảm 22,6% so với tháng 01/2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ Việt Nam đạt 2,9 USD/kg; Bra-xin đạt 2,1 USD/kg; Ma-lai-xi-a đạt 3,4

USD/kg; Xri Lan-ca đạt 4,2 USD/kg. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ một số nguồn cung đạt mức cao như: Ấn Độ đạt 11,9 USD/kg; Thái Lan đạt 16,2 USD/kg.

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- ▶ *Năm 2019, xuất, nhập khẩu trái cây của Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Trong nhóm quả và quả hạch, quả nhãn là mặt hàng Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tháng 01/2020.*
- ▶ *Thị phần chủng loại quả mã HS 081090 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo Phòng Thương mại Xuất nhập khẩu thực phẩm, sản phẩm địa phương và phụ phẩm động vật Trung Quốc (CFNA), nhập khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2019 đạt 6,83 triệu tấn, trị giá 9,5 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 25% về trị giá so với năm 2018. Trong khi đó, xuất khẩu trái cây của Trung Quốc năm 2019 đạt 3,61 triệu tấn, trị giá 5,5 tỷ USD, tăng 4% về lượng và tăng 14% về trị giá so với năm 2018.

Về nhập khẩu: Năm 2019, Trung Quốc chủ yếu nhập khẩu trái cây từ các thị trường gồm: Thái Lan, Chi-lê, Phi-líp-pin, Việt Nam, Niu Di-lân, Úc, Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Nam Phi và Hoa Kỳ.

Năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 9 loại trái cây chính với tỷ trọng chiếm 75% tổng trị giá nhập khẩu trái cây gồm:: Sầu riêng tươi đạt 1,6 tỷ USD, tăng 47% so với năm 2018; Cherry tươi đạt 1,4 tỷ USD, tăng 7%; Chuối đạt 1,1 tỷ USD, tăng 22%; Mãng cụt đạt 790 triệu USD, tăng 128%; Nho tươi đạt 640 triệu USD, tăng 10%; Kiwi tươi đạt 450

triệu USD, tăng 11%; Nhãn tươi đạt 420 triệu USD, tăng 17%; Cam đạt 400 triệu USD, giảm 8%; Thanh long tươi đạt 360 triệu USD, giảm 9%.

Về xuất khẩu: Năm 2019, Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu trái cây tới các thị trường như: Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Hồng Kông, Nga, Ma-lai-xi-a, Băng-la-đét, Mi-an-ma, Ca-dắc-xtan.

Các loại trái cây xuất khẩu hàng đầu của Trung Quốc trong năm 2019 bao gồm: Táo tươi đạt 1,25 tỷ USD, giảm 4% so với năm 2018; Nho tươi đạt 990 triệu USD, tăng 43%; cam quýt đạt 840 triệu USD, giảm 3%; Lê tươi đạt 570 triệu USD, tăng 8%; Đào đạt 200 triệu USD, tăng 119%; Bưởi đạt 190



triệu USD, giảm 3%; Chanh đạt 160 triệu USD, tăng 61%. 7 loại trái cây xuất khẩu chính của Trung Quốc chiếm tới 73,5% tổng trị giá xuất khẩu trái cây.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2020, xuất khẩu quả và quả hạch (mã HS 08) của nước này đạt 114,1 nghìn tấn, trị giá 4,45 tỷ Baht (tương đương 140,47 triệu USD), giảm 44,6% về lượng và giảm 45,8% về trị giá so với tháng 01/2019.

Trung Quốc là thị trường xuất khẩu quả và quả hạch lớn nhất của Thái Lan, chiếm 59,9% tổng lượng xuất khẩu, đạt 68,39 nghìn tấn, trị giá 2,4 tỷ Baht (tương đương 77 triệu USD), giảm 23,3% về lượng và giảm 19,6%

về trị giá so với tháng 01/2019.

Trong tháng 01/2020, Thái Lan xuất khẩu nhiều nhất mặt hàng quả nhãn sang thị trường Trung Quốc đạt 47,1 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ Baht (tương đương 46,3 triệu USD), giảm 3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với tháng 01/2019, chiếm tới 68,9% tổng lượng quả và quả hạch xuất khẩu.

Tiếp theo là các chủng loại quả khác như: quả nhãn khô, dừa non, quả mít, quả sầu riêng...

Đáng chú ý, chỉ có quả mít, quả sầu riêng, sầu riêng đông lạnh là những chủng loại quả chính của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc có lượng và trị giá tăng trong tháng 01/2020.

10 mặt hàng quả chính trong nhóm quả và quả hạch xuất khẩu của Thái Lan sang thị trường Trung Quốc trong tháng 01/2020

Mặt hàng	Tháng 01/2020				So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng tháng 01 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Baht)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Baht/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	68.390	2.441.121	77.031	35.694,1	-23,3	-19,6	4,7	100,0	100,0
Quả nhãn	47.143	1.468.313	46.334	31.145,7	-3,0	-9,5	-6,7	68,9	54,5
Quả nhãn khô	4.651	232.508	7.337	49.995,1	-48,7	-18,5	58,9	6,8	10,2
Dừa non	3.827	91.198	2.878	23.832,4	-47,6	-27,5	38,4	5,6	8,2
Quả mít	3.491	60.845	1.920	17.428,3	10,7	30,6	17,9	5,1	3,5
Quả sầu riêng	2.774	214.797	6.778	77.420,4	9,7	48,8	35,7	4,1	2,8
Dừa nguyên sọ	1.423	36.974	1.167	25.988,2	-55,8	-50,2	12,6	2,1	3,6
Chuối ngự	1.010	26.687	842	26.421,1	-51,9	-43,7	17,1	1,5	2,4
Quả măng cụt	941	36.859	1.163	39.177,8	-84,0	-84,5	-3,2	1,4	6,6
Sầu riêng đông lạnh	748	154.893	4.888	206.946,6	69,7	35,8	-20,0	1,1	0,5
Quả dứa tươi	646	7.663	242	11.857,0	-63,3	-74,0	-29,0	0,9	2,0
Loại khác	1.735	110.383	3.483	63.604,3	-65,7	-64,3	4,1	2,5	5,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Thái Lan

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 02/2020 đạt 200 triệu USD, giảm 28,8% so với tháng 01/2020, giảm 12,6% so với tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 02/2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 481 triệu USD, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu giảm và tiếp tục lan rộng sang các thị trường khác, xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn. Vì vậy, ngoài việc mở rộng thị trường xuất khẩu thì việc tiếp cận thị trường nội địa, nâng chất lượng sản phẩm, đầu tư vào chuỗi chế biến sẽ mang lại sự vững chắc cho ngành.

Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 01/2020

Do ảnh hưởng từ dịp nghỉ tết Nguyên

Đán vào tuần cuối tháng 01/2020, hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn, khiến xuất khẩu nhiều chủng loại rau quả giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu mặt hàng quả đạt 208,7 triệu USD, giảm 24,6% so với tháng 01/2019. Đáng chú ý, trong khi xuất khẩu nhiều chủng loại quả giảm mạnh, thì xuất khẩu quả dưa và quả chuối tăng rất mạnh trong tháng 01/2020.

Xuất khẩu các sản phẩm rau quả chế biến trong tháng 01/2020 đạt 43,5 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 01/2019. Trong nhóm các sản phẩm chế biến, xuất khẩu hạt dẻ cười, trái cây, dưa và cà tím tăng rất mạnh trong tháng 01/2020. Trong bối cảnh dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, các sản phẩm chế biến (đồ hộp, đông lạnh, cô đặc, sấy) dự kiến sẽ được tiêu thụ mạnh do tiện lợi trong vận chuyển và tiêu dùng.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu chính trong tháng 01/2020

Chủng loại	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01(%)	
			Năm 2020	Năm 2019
Quả	208.792	-24,6	100,0	100,0
Thanh long	105.026	-14,5	50,3	44,3
Xoài	24.469	1,1	11,7	8,7
Dưa	12.411	95,0	5,9	2,3
Chuối	11.378	46,5	5,4	2,8
Mít	11.018	8,3	5,3	3,7
Nhãn	10.680	-80,7	5,1	20,0
Dưa hấu	8.419	-35,5	4,0	4,7
Sầu riêng	7.686	-30,2	3,7	4,0
Chôm chôm	3.499	-7,2	1,7	1,4
Chanh leo	2.894	5,7	1,4	1,0
Loại khác	11.312	-42,6	5,4	7,1

Chủng loại	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01(%)	
			Năm 2020	Năm 2019
Sản phẩm chế biến	43.583	-9,4	100,0	100,0
Hạt dẻ cười	4.999	287,3	11,5	2,7
Xoài	2.810	-0,7	6,4	5,9
Chanh leo	2.572	-22,3	5,9	6,9
Trái cây	2.383	110,5	5,5	2,4
Cơm dừa	2.339	-57,2	5,4	11,4
Hạt mè	2.283	-32,6	5,2	7,0
Hạnh nhân	1.993	-41,5	4,6	7,1
Dứa	1.734	27,4	4,0	2,8
Cà tím	1.471	71,9	3,4	1,8
Dưa chuột	1.416	-34,0	3,2	4,5
Loại khác	19.584	-14,6	44,9	47,7
Rau củ	20.898	-22,5	100,0	100,0
Ớt	4.577	-28,8	21,9	23,8
Khoai lang	3.551	9,3	17,0	12,0
Nấm hương	2.352	-52,8	11,3	18,5
Gừng	1.624	112,8	7,8	2,8
Cà rốt	1.594	39,4	7,6	4,2
Loại khác	7.200	-30,8	34,5	38,6
Hoa	3.288	-13,4	100,0	100,0
Cúc	2.544	-7,4	77,4	72,3
Lan Hồ điệp	398	-13,4	12,1	12,1
Cát tường	101	29,2	3,1	2,1
Cẩm chướng	101	-56,5	3,1	6,1
Ly	88	-2,7	2,7	2,4
Loại khác	56	-70,6	1,7	5,0
Lá	419	-21,3	100,0	100,0
Lá tre	88	-46,2	21,1	30,9
Lá sắn	32	-60,5	7,7	15,4
Lá dứa	31	11,8	7,4	5,2
Lá dương xỉ	30	-11,9	7,1	6,3
Loại khác	238	5,6	56,7	42,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

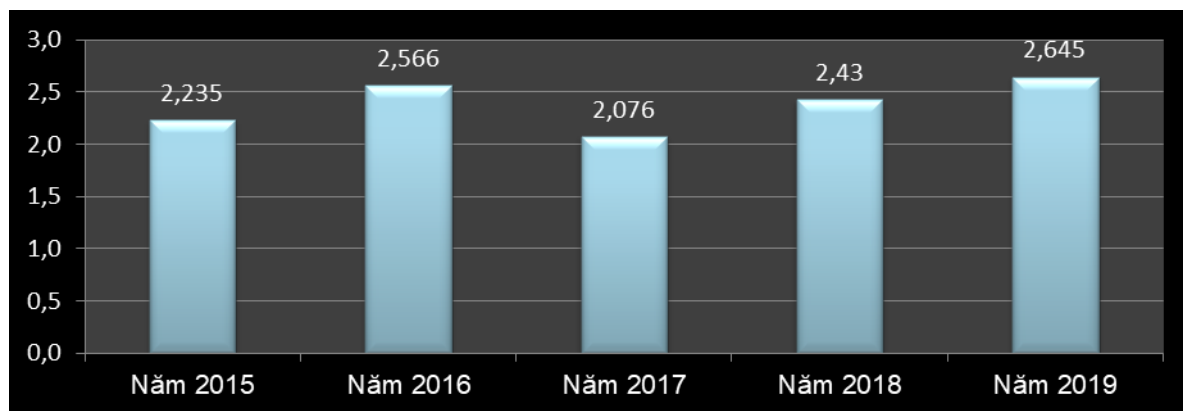


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHỦNG LOẠI QUẢ (MÃ HS 081090) CỦA ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 của Úc trong năm 2019 đạt 2,6 nghìn tấn, trị giá 7,3 triệu USD,

tăng 8,8% về lượng và tăng 8,6% về trị giá, giá nhập khẩu bình quân đạt 3.778,6 USD/tấn, giảm 0,2 % so với năm 2018.

Nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 của Úc trong giai đoạn 2015 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: ITC

Ghi chú: Mã HS 081090 gồm các loại quả như: quả me, quả táo, mít, **vải thiều**, quả hồng xiêm, quả chanh dây, quả khế, **quả thanh long** và các loại trái cây khác.

Hoa Kỳ và Việt Nam là thị trường chính cung cấp chủng loại quả mã HS 081090 cho thị trường Úc trong năm 2019, chiếm tới 67,4% tổng lượng nhập khẩu của Úc. Đáng chú ý, trong khi nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 từ thị trường Hoa Kỳ trong năm 2019 giảm mạnh, Úc tăng nhập khẩu từ Việt Nam, tăng 42,6% về lượng và tăng 47,1% về trị giá so với năm 2018, đạt 875 tấn, trị giá 2,77 triệu USD. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2019 tăng 7,8 điểm phần trăm so với năm 2018. Trong chủng loại quả mã HS 081090, Việt Nam chỉ

có hai loại quả được phép nhập khẩu vào Úc là quả vải và quả thanh long.

Tiếp theo Úc nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 từ thị trường Ấn Độ tăng rất mạnh, tuy nhiên giá nhập khẩu bình quân chủng loại quả này từ Ấn Độ giảm rất mạnh và chỉ đạt 604,1 USD/tấn trong năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu chủng loại quả mã HS 081090 chiếm 10,39% tổng lượng nhập khẩu, tăng thêm 10,36 điểm phần trăm so với năm 2018.

10 thị trường cung cấp chủng loại quả mã HS 081090 cho Úc trong năm 2019

Thị trường	Năm 2019			So với năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	2.645	7.349	2.778,6	8,8	8,6	-0,2	100,00	100,00
Hoa Kỳ	909	2.873	3.160,4	-39,1	-26,2	21,3	34,37	61,46
Việt Nam	875	2.772	3.168,6	42,6	47,1	3,2	33,08	25,25
Ấn Độ	275	166	604,1	39.157,6	8.200,0	-78,9	10,39	0,03
Phi-líp-pin	180	133	738,9				6,81	0,00
Trung Quốc	150	641	4.260,2	-6,0	6,7	13,4	5,69	6,58
Niu Di-lân	87	508	5.843,8	404,1	154,0	-49,6	3,29	0,71
Ê-cu-a-đô	61	70	1.140,8				2,32	0,00
Bra-xin	21	15	721,2				0,79	0,00
Thổ Nhĩ Kỳ	21	14	680,3				0,78	0,00
Đức	19	63	3.291,5	105.33,3	6.200,0	-40,8	0,72	0,01
Thị trường khác	47	94	2.004,8	-67,6	-50,0	54,6	1,77	5,96

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Tuần cuối tháng 02/2020, giá sản xuất khẩu sản lát và tinh bột sản nội địa tại Thái Lan tăng nhẹ; giá xuất khẩu tinh bột sản và sản nguyên liệu ổn định.*
- ▶ *Theo Hiệp hội Thương mại Tinh bột sản Thái Lan, sản lượng sản tại Thái Lan trong năm 2020 có thể giảm tới 20% so với năm 2019.*
- ▶ *Cuối tháng 02/2020, giá sản nguyên liệu tại thị trường trong nước tăng trở lại.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Trong tuần cuối tháng 02/2020, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan tăng giá sản xuất khẩu sản lát thêm 1-2 USD/tấn so với cuối tháng 01/2020, lên mức 216 - 222 USD/tấn FOB - Băng Cốc. Trong khi đó, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan vẫn giữ ổn định giá xuất khẩu tinh bột sản ở mức 435 USD/tấn FOB - Băng Cốc; Giá tinh bột sản nội địa được điều chỉnh tăng thêm 0,2 Baht/kg lên mức 12,8 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu vẫn giữ ổn định ở mức 2,15-2,45 Baht/kg.

Theo Hiệp hội Thương mại Tinh bột sản Thái Lan, sản lượng sản tại Thái Lan trong năm 2020 có thể giảm tới 20%, xuống còn 24 triệu tấn do hạn hán kéo dài trong năm 2019 và thời tiết xấu tại các khu vực trồng sản chính vào đầu năm 2020. Suy giảm sản xuất có thể khiến Thái Lan không đạt mục tiêu xuất khẩu sản trong năm 2020. Thiếu sản sẽ tác động lên các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi do giá thức ăn chăn nuôi sẽ tăng mạnh. Sản lượng sản hàng năm của Thái Lan đạt khoảng 30 triệu tấn, nhưng nhu cầu lên





tới 40 triệu tấn hàng năm.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 01/2020, xuất khẩu sản lát của Thái Lan đạt 207,48 nghìn tấn, trị giá 1,34 tỷ Baht (tương đương 42,29 triệu USD), giảm 21,7% về lượng và giảm 28,6% về trị giá so với tháng 01/2019, trong đó Trung Quốc là thị trường xuất khẩu duy nhất.

(Tỷ giá ngày 28/02/2020: 1 Baht = 0,03163 USD).

Xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong tháng 01/2020 cũng giảm so với tháng 01/2019, đạt 219,21 nghìn tấn, trị giá 2,81 tỷ Baht (tương đương 88,8 triệu USD), giảm 25,2% về lượng và giảm 31,8% về trị giá so

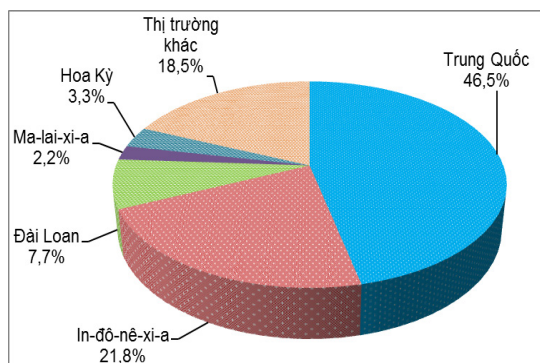
với tháng 01/2019. Trong đó, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 53,9% tổng lượng xuất khẩu của Thái Lan, đạt 118,25 nghìn tấn, trị giá 1,46 tỷ Baht (tương đương 46,19 triệu USD), giảm 13,2% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với tháng 01/2019; In-đô-nê-xi-a là thị trường lớn thứ 2 chiếm 11,6% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3 chiếm 7,7% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong tháng 01/2020 thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a giảm; tỷ trọng xuất khẩu sang Trung Quốc, Hoa Kỳ và Phi-líp-pin tăng.

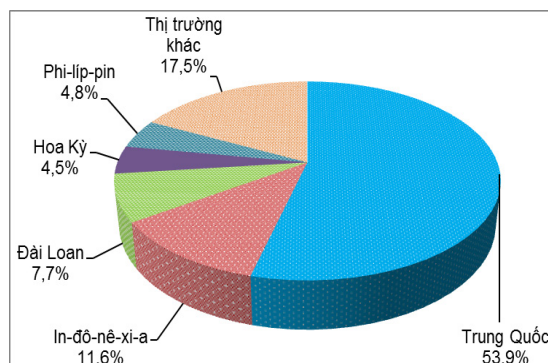
Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn (mã HS 11081400) của Thái Lan

(% tính theo lượng)

Tháng 01/2019



tháng 01/2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Giá sản nguyên liệu tại các vùng có xu hướng tăng trở lại trong những ngày cuối tháng 02/2020, nhưng vẫn ở mức thấp. Giá sản lát tại thị trường nội địa và xuất khẩu cũng tăng nhẹ do một số đơn vị có xu hướng

mua hàng dự trữ.

Tại Tây Ninh giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh 2.400-2.650 đồng/kg, tại Kon Tum là 1.850 - 2.100 đồng/kg.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 30/01/2020	Giá ngày 24/02/2020	Giá ngày 28/02/2020
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%):				
	Tây Ninh (sản Căm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.650-2.750	2.300-2.600	2.400-2.650
	Kon Tum	Đồng/kg	1.900-2.100	1.800-2.000	1.850-2.100
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.600-1.800	1.550-1.750	1.600-1.800
2	Sản lát:				
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	240	210-220	228-230
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.250-5.350	4.000-4.200	4.100-4.300
3	Tinh bột sản:				
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	435 - 440	390-410	375-405
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	440	435	435

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU

Ước tính tháng 02/2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt 150 nghìn tấn, trị giá 48 triệu USD, giảm 29,3% về lượng và giảm 34,1% về trị giá so với tháng 01/2020; tăng 10,6% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 320 USD/tấn. Tính chung 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 362 nghìn

tấn, trị giá 121 triệu USD, giảm 11,1% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính riêng mặt hàng sản, trong tháng 02/2020, xuất khẩu ước đạt 69 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD, tăng 34,7% về lượng và tăng 93% về trị giá so với tháng 01/2020; so với cùng kỳ năm 2019, tăng 156,8% về lượng và tăng 228,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất khẩu bình quân tăng 28% so

với cùng kỳ năm 2019, lên mức 245 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu sắn ước đạt 121 nghìn tấn, trị giá 26 triệu USD, tăng 29,6% về lượng và tăng 64,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2020, xuất khẩu tinh bột sắn đạt 160,28 nghìn tấn, trị giá đạt 63,85 triệu USD, giảm 22,4% về lượng và giảm 28,1% về trị giá so với tháng 01/2019, giá xuất khẩu trung bình đạt 398 USD/tấn, giảm 7,3% so với tháng 01/2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 94,3% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu, với 151,11 nghìn tấn, trị giá 59,94 triệu USD, giảm 19,9% về lượng và giảm 25,8% về trị giá so với tháng 01/2019, giá xuất khẩu bình quân giảm 7,3%, xuống còn 396,7 USD/tấn.

Trong tháng 01/2020, xuất khẩu sắn lát khô đạt 32,63 nghìn tấn, trị giá 7,35 triệu



USD, giảm 13,2% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với tháng 01/2019; giá xuất khẩu bình quân ở mức 255 USD/tấn, tăng 4,7% so với tháng 01/2019, sắn lát được xuất khẩu sang Trung Quốc, Hàn Quốc và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 88,8% tổng lượng sắn lát xuất khẩu với 28,99 nghìn tấn, trị giá 6,33 triệu USD, giảm 20,6% về lượng và giảm 18,7% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 2,5% so với tháng 01/2019 lên mức 219 USD/tấn.

Chủng loại sản xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 01/2020

Chủng loại	Tháng 01/2020			So với tháng 12/2019 (%)			So với tháng 01/2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	Lượng	Giá TB	Trị giá
Tinh bột sắn	160.285	398	63.852	-38,8	-0,7	-39,3	-22,4	-7,3	-28,1
Sắn lát khô	32.638	225	7.358	49,4	0	49,5	-13,2	4,7	-9,1
Củ sắn tươi	18.651	61	1.131	-53,7	-13,2	-59,8	-34,3	-22,6	-49,2
Củ sắn tươi đã qua chế biến	460	676	311	280,2	-41,1	123,9	259,4	-40,3	114,6
Loại khác	19	1.607	31	-82,7	247,3	-40	-92,5	403,1	-62,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Giá tôm tại Ê-cu-a-đo trong tuần cuối tháng 02/2020 tăng từ 6 – 10% do xuất khẩu sang Trung Quốc khôi phục trở lại.*
- ▶ *Bộ Thủy sản Thái Lan ban hành lệnh cấm khai thác thủy sản tại một số khu vực của Vịnh Thái Lan từ ngày 15/02/2020.*
- ▶ *Ngày 27/02/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng vẫn giảm 500 - 700 đ/kg so với trước khi dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng nhẹ so với tuần trước đó.*
- ▶ *Năm 2019, nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh chiếm thị phần khá cao.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ê-cu-a-đo: Giá tôm tại Ê-cu-a-đo trong tuần cuối tháng 02/2020 tăng từ 6 – 10% do xuất khẩu sang Trung Quốc khôi phục trở lại và dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới. Theo đó, giá tôm cỡ 70/80 con/kg tăng từ 4,5 USD/kg, lên 4,8 USD/kg; giá tôm cỡ 60/70 con/kg tăng từ 4,6 USD/kg, lên 5 USD/kg; giá tôm cỡ 50/60 tăng từ 4,8 USD/kg, lên 5,1 USD/kg. Giá các loại tôm cỡ lớn hơn cũng tăng nhẹ. Giá trung bình cho tôm cỡ 20/30 là 7,2 USD/kg, tôm cỡ 30/40 tăng từ 5,2 USD/kg, lên 5,7 USD/kg và tôm cỡ 40/50 tăng từ 4,9 USD/kg, lên 5,2 USD/kg.

Tuy nhiên, thị trường tôm phải mất một thời gian nữa mới có thể trở lại tình trạng bình thường. Hiện nay tồn kho tôm tại Ê-cu-a-đo

vẫn ở mức cao.

- Hoa Kỳ: Theo Viện Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ (NFI), trong danh sách 10 mặt hàng thủy sản được tiêu dùng mạnh nhất tại Hoa Kỳ, tôm tiếp tục là loại thủy sản được người Hoa Kỳ ưa thích nhất. Danh sách này được tổng hợp từ báo cáo “Fisheries of the United States” năm 2018 của Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia Mỹ (NOAA).



Theo NOAA, năm 2018 mức tiêu dùng thủy sản trên đầu người của người Hoa Kỳ là 7,3 kg/người/năm, mức cao nhất kể từ năm 2007, tăng nhẹ so với mức 7,26 kg/người/năm trong năm 2017. Trong đó, tiêu thụ tôm ở mức 2,0865 kg/người/năm, cá hồi 1,157 kg/người/năm, cá ngừ 0,95kg kg/người/năm, cá rô phi 0,5 kg/người/năm, cá Pollock Alaska 0,35 kg/người/năm, cá tra 0,28577 kg/người/năm, cá tuyết 0,281 kg/người/năm, cá da trơn 0,254 kg/người/năm, cua 0,236 kg/người/năm.

Các số liệu thống kê cho thấy hầu hết người tiêu dùng Hoa Kỳ vẫn chưa đạt được mức tiêu thụ hải sản được đề xuất trong Hướng dẫn chế độ ăn uống của USDA cho người Hoa Kỳ. Theo NOAA, nếu người Hoa Kỳ thực hiện theo hướng dẫn, họ sẽ ăn khoảng 11,79 kg hải sản mỗi người mỗi năm.

- Thái Lan: Bộ Thủy sản Thái Lan quyết định ban hành lệnh cấm khai thác thủy sản tại một số khu vực của Vịnh Thái Lan.

Lệnh cấm thường niên này sẽ kéo dài 3 tháng tính từ 15/02/2020 và bao phủ trên phạm vi 25.400km² dọc 3 tỉnh ven biển, bao gồm Prachuap Khiri Khan, Chumphon và Surat Thani. Các lệnh cấm áp dụng cụ thể với một số trang thiết bị khai thác thủy sản để bảo tồn và bảo vệ nguồn lợi cá, đặc biệt là cá thu, trong mùa đẻ trứng. Những bên vi phạm sẽ bị phạt từ 5.000 – 30 triệu Baht, tương đương 160 – 960.000 USD, phụ thuộc vào loại trang thiết bị khai thác thủy sản mà họ

sử dụng và sản lượng khai thác trái phép họ thu được. Sau 15/02/2020, một khu vực đặc biệt, cách bờ biển hơn 11km hải trình, cũng sẽ đóng cửa khai thác trong 30 ngày để bảo vệ nguồn cá con.

Cá thu con tại Vịnh Thái Lan thường bơi lên phía bắc vịnh nên lệnh cấm cũng áp dụng cho khu vực này để cá nhỏ có thời gian sinh trưởng. Sau đó, khi lớn lên, cá thu sẽ di chuyển về khu vực phía trung của vịnh để bắt đầu mùa sinh sản vào tháng 02 năm sau đó.

- Trung Quốc: Dịch Covid-19 có tác động mạnh đến ngành thủy sản Trung Quốc, các nhà hàng thủy sản tại Trung Quốc gặp sức ép do lượng thực khách giảm mạnh, phải giảm giá để giải phóng kho dự trữ thực phẩm. Một số công ty thủy sản Trung Quốc đang quyên góp thủy sản cho các khu vực chịu thiệt hại nặng nề nhất.

Nhiều nhà chế biến thủy sản tại tỉnh Hồ Bắc gặp khó khăn do thiếu lao động. Haixin Foods Co., một nhà chế biến và phân phối thủy sản chế biến đông lạnh lớn, đã hoạt động trở lại bình thường tại nhà máy Phúc Châu, nhưng ba công ty con khác, bao gồm 1 nhà máy tại cảng khai thác thủy sản chính của Chu San ở tỉnh Chiết Giang, đang gặp khó khăn trong việc đưa công nhân trở lại làm việc. Theo Haixin Foods, nhu cầu mua hàng trực tuyến các sản phẩm viên cá và các suất ăn liền trong đợt dịch tăng mạnh.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TRONG NƯỚC

Ngày 27/02/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng giảm 500 - 700 đ/kg so với trước khi dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc và giảm 10.000 - 10.500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2019; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng nhẹ so với tuần trước.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 27/02/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.000-18.500	ổn định	Giảm 10.000 - 10.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	17.500-17.800	ổn định	Giảm 10.000 - 10.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 27/2/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	Sống sinh thái	274.000	274.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	248.000	250.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	Sống sinh thái	235.000	235.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	197.000	195.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	Sống sinh thái	192.000	192.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170.000	170.000
Tôm đất (sống)	Loại I	Sống	115.000	115.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	102.000	102.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	78.000	78.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	132.000	133.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	90.000	93.000
Mực tua (sống)		Sống	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		130.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		120.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 01/2020

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 01/2020 xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 121,2 nghìn tấn, trị giá 492 triệu USD, giảm 30,3% về lượng và 33,2% về trị giá so với tháng 01/2019. Nguyên nhân chính là kỳ nghỉ Tết nguyên đán kéo dài vào tháng 01/2020.

Tháng 01/2020, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Việt Nam đều giảm so với tháng 01/2019. Cá tra, basa là mặt hàng

có lượng xuất khẩu cao nhất trong tháng 01/2020, đạt 49,7 nghìn tấn, trị giá 101,16 triệu USD, giảm 35,8% về lượng và giảm 52% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu tôm các loại tháng 01/2020 đạt 21,47 nghìn tấn, trị giá 187,3 triệu USD, giảm 19,2% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với tháng 01/2019. Xuất khẩu cá đông lạnh, chả cá, cá ngừ các loại, cá khô... đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam tháng 01 năm 2020

Mặt hàng	Tháng 01 năm 2020		Tỷ trọng tháng 01/2020 (%)		So với tháng 01/2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	121.207	491.635	100	100	-30,3	-33,2
Cá tra, basa	49.728	101.161	39,40	20,61	-35,8	-52,0
Tôm các loại	21.475	187.281	17,02	38,16	-19,2	-19,3
Cá đông lạnh	16.243	61.178	16,83	12,47	-22,1	-28,7
Chả cá	10.105	20.860	8,01	4,25	-35,5	-35,5
Cá ngừ các loại	8.012	39.523	6,35	8,05	-25,6	-31,5
Cá khô	1.937	10.967	1,53	2,23	-63,7	-42,1
Mực các loại	2.703	17.871	2,14	3,64	-44,1	-44,4
Bạch tuộc các loại	2.869	17.935	2,27	3,65	-40,1	-46,2
Nghêu các loại	2.319	4.393	1,84	0,90	-15,6	-16,3
Cá đóng hộp	1.357	3.827	1,08	0,78	-2,1	-14,1
Mắm	673	1.379	0,53	0,28	-50,2	-31,6
Ghẹ các loại	351	2.981	0,28	0,61	-38,2	-61,1
Cua các loại	842	9.319	0,67	1,90	148,7	154,6
Trứng cá	249	3.764	0,20	0,77	-9,2	-20,9
Ruốc	317	794	0,25	0,16	63,2	13,8
Ốc các loại	186	511	0,15	0,10	-0,6	2,7
Sò các loại	130	1.045	0,10	0,21	-17,3	-34,8
Thủy sản làm cảnh	1.112	2.834	0,88	0,58	1.374,6	226,3
Mặt hàng khác	597	4.010	0,47	0,64	28,6	29,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 02/2020, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc chịu tác động mạnh do dịch Covid-19 bùng phát tại Trung Quốc. Tuần cuối tháng 02/2020, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng tốc độ vẫn còn chậm. Theo ước tính, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 02/2020 đạt khoảng 102,4 nghìn tấn, trị giá 420 triệu USD, tăng 14,89% về lượng và 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tính chung 2 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 223,6 nghìn tấn, trị giá 911,6 triệu USD, giảm 15% về lượng và 18% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2019.

Dịch Covid-19 đang lan rộng ra nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có nhiều thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam như: Hàn Quốc, Ý... sẽ có những tác động nhất định đến triển vọng xuất khẩu thủy sản trong thời gian tới. Dự báo, xu hướng tiêu dùng và nhập thủy sản tại những thị trường chịu tác động của dịch Covid sẽ có những thay đổi, nhập khẩu thủy sản đông lạnh, tiện dụng, dễ chế biến tại nhà sẽ cao hơn thủy sản tươi sống, những sản phẩm thủy sản đóng hộp cũng sẽ được ưa chuộng.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANH NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2019 nhập khẩu thủy sản của Anh đạt 684 nghìn tấn, trị giá 4,3 tỷ USD, tăng 6,3% về lượng và tăng 1,7% về trị giá so với năm 2018.

Năm 2019, Anh giảm nhập khẩu thủy sản từ thị trường Ai-len, Việt Nam, Đan Mạch, Hà Lan..., trong khi tăng nhập khẩu từ hầu

hết các thị trường lớn khác.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 6 cho Anh trong năm 2019, đạt 297,7 triệu USD, giảm 0,1% so với năm 2018. Thị phần thủy sản Việt Nam tính theo trị giá trong tổng nhập khẩu của Anh giảm từ 7% trong năm 2018, xuống còn 6,8% trong năm 2019.

10 thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Anh năm 2019

Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Thị phần năm 2019 (%)	Thị phần năm 2018 (%)
Ai-len	384.051	-1,5	8,8	9,2
Trung Quốc	364.056	32,1	8,3	6,5
Đảo Faroe	306.346	16,3	7,0	6,2
Đức	304.598	22,2	6,9	5,9
Thụy Điển	299.329	13,9	6,8	6,2
Việt Nam	297.672	-0,1	6,8	7,0
Đan Mạch	240.486	-12,2	5,5	6,5

Thị trường	Năm 2019 (Nghìn USD)	So với năm 2018 (%)	Thị phần năm 2019 (%)	Thị phần năm 2018 (%)
Na Uy	194.831	28,4	4,4	3,6
Hà Lan	149.344	-9,0	3,4	3,9
Ấn Độ	133.401	-6,2	3,0	3,4

Nguồn: ITC

Nhìn chung, nhiều mặt hàng thủy sản xuất khẩu lớn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Anh chiếm thị phần khá cao như: mặt hàng tôm, philê cá da trơn, philê cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc, cá da trơn đông lạnh...

Năm 2019, Anh vẫn đẩy mạnh nhập khẩu nhiều chủng loại thủy sản từ Việt Nam như tôm đông lạnh, cá da trơn, cua, mực... trong khi giảm nhập khẩu cá ngừ.

**Thị phần các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam
trong tổng nhập khẩu của Anh năm 2019**

Mã HS	Tên hàng	Nhập khẩu của Anh		So với năm 2018 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với năm 2018 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
030617	Tôm đông lạnh	41.883	427.597	4,4	3,2	11.379	117.052	9,3	5,0	27,2	25,9
160521	Tôm chế biến không trong hộp kín	23.153	251.074	-6,8	-9,6	5.875	66.672	-8,7	-13,9	25,4	25,9
030462	Philê cá da trơn	13.345	54.319	21,4	28,3	12.823	51.776	19,7	25,7	96,1	97,4
160529	Tôm chế biến trong hộp kín	9.646	96.705	-14,3	-20,4	2.179	23.414	-15,4	-23,1	22,6	22,9
030471	Philê cá tuyết đông lạnh	77.794	572.422	4,5	18,2	1.949	14.594	-4,6	8,3	2,5	2,7

Mã HS	Tên hàng	Nhập khẩu của Anh		So với năm 2018 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với năm 2018 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
030487	Philê cá ngừ vằn đông lạnh	1.814	16.787	16,7	34,4	900	5.821	-1,4	1,3	49,6	58,8
160510	Cua chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	616	10.111	7,7	-1,9	272	3.575	5,4	7,9	44,2	45,1
160554	Mực chế biến hoặc bảo quản (không bao gồm hun khói)	3.680	17.482	23,1	46,0	479	2.751	18,9	31,1	13,0	13,5
160419	Cá đã chế biến hoặc bảo quản	41.388	181.487	-7,5	-2,7	272	1.766	-34,1	-28,9	0,7	0,9
030324	Cá da trơn đông lạnh	900	1.876	5,5	6,6	617	1.314	29,4	21,3	68,6	55,9
030389	Cá đông lạnh khác	11.563	50.632	10,0	9,1	314	1.132	92,6	59,9	2,7	1,6
030615	Tôm hùm đông lạnh	1.297	5.801	10,2	19,0	484	879	-6,0	-4,5	37,3	43,8
160556	Ngao, sò chế biến	563	1.911	42,2	21,8	406	912	37,6	27,0	72,1	74,5
030614	Cua đông lạnh	1.854	18.379	38,8	36,6	85	977	136,1	55,3	4,6	2,7
030743	Mực đông lạnh	7.827	41.642	15,7	10,4	68	698	-32,0	-42,0	0,9	1,5
030323	Cá rô phi đông lạnh	2.915	5.227	48,8	48,5	201	422	9,2	16,9	6,9	9,4

Mã HS	Tên hàng	Nhập khẩu của Anh		So với năm 2018 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với năm 2018 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
030472	Philê cá tuyết đông lạnh	18.688	119.475	0,3	13,5	71	500	-10,1	91,6	0,4	0,4
030489	Philê cá đông lạnh khác	4.323	39.063	15,9	1,6	54	487	-50,0	-43,8	1,2	2,9
160420	Cá đã chế biến khác	18.903	73.193	8,2	9,1	50	435	-41,9	-34,0	0,3	0,5
030484	Phi lê cá kiếm đông lạnh	76	734	-6,2	-3,4	36	392	-2,7	10,7	47,4	45,7
030499	Thịt cá đông lạnh khác	739	4.314	-30,5	-31,0	37	286	-2,6	9,2	5,0	3,6
030359	Cá cơm đông lạnh	592	2.880	-6,8	8,6	68	255	-15,0	2,4	11,5	12,6
160414	Cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương chế biến	102.756	506.426	-2,0	-8,3	116	197	-58,1	-72,4	0,1	0,3
030111	Cá nước ngọt sống	921	16.704	6,5	-4,1	12	284	-14,3	-1,4	1,3	1,6
030549	Cá hun khói.	7.614	20.843	48,7	53,1	11	130			0,1	0,0
030559	Cá khô không hun khói	196	1.639	-15,5	-21,4	18	110	38,5	29,4	9,2	5,6
030752	Bạch tuộc đông lạnh	695	5.720	-48,8	-41,6	15	96	36,4	68,4	2,2	0,8

Mã HS	Tên hàng	Nhập khẩu của Anh		So với năm 2018 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với năm 2018 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
030329	Cá rô sông Nile và cá lóc đông lạnh,	152	714	100,0	76,7	22	89	340,0	709,1	14,5	6,6
030342	Cá ngừ vây vàng đông lạnh	381	4.154	60,8	9,6	17	88	-5,6	0,0	4,5	7,6
030695	Tôm sấy khô	109	1.532	-15,5	-23,0	7	88	-22,2	-32,3	6,4	7,0
030461	Philê cá rô phi đông lạnh	829	3.439	2,7	1,5	16	49	-33,3	-9,3	1,9	3,0
030569	Cá, muối	639	9.289	-22,3	-13,4	3	47	-66,7	-29,9	0,5	1,1
030357	Cá kiếm đông lạnh	11	88	-8,3	-4,3	5	36	-28,6	-25,0	45,5	58,3
030760	Ốc các loại	44	168	-37,1	-44,4	8	29	100,0	123,1	18,2	5,7

Nguồn: ITC

Theo thông báo của EU, kể từ 23h (theo giờ Anh) ngày 31/01/2020, Anh chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu sau 47 năm làm thành viên, và bước vào “giai đoạn chuyển tiếp” đến cuối năm 2020. Trong giai đoạn này, Anh vẫn là thành viên của thị trường EU và tham gia Liên minh Hải quan EU (EUCU). Trong giai đoạn chuyển tiếp, mọi thứ vẫn giữ nguyên, nhưng Anh không có quyền tham gia chính sách và đường lối của EU. Như vậy, từ nay đến ngày 31/12/2020, hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh sẽ không có xáo trộn lớn. Nếu EVFTA có hiệu lực trong năm 2020, xuất khẩu thủy sản

sang Anh sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định này. Tuy nhiên, sau Brexit, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Anh dự kiến sẽ khó khăn hơn. Chính phủ Anh đã công bố danh sách dự thảo hạn ngạch thuế quan nhập khẩu các sản phẩm, bao gồm cả các sản phẩm thủy sản. Không những thế, trong bối cảnh rào cản kỹ thuật, an toàn vệ sinh thực phẩm, truy suất nguồn gốc của Anh với hàng nhập khẩu vào nước này ngày càng cao, doanh nghiệp Việt Nam muốn đẩy mạnh xuất khẩu sang Anh, cần điều chỉnh chiến lược sản xuất để hàng hóa đáp ứng yêu cầu thị trường.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đã đưa ra quyết định cuối cùng về việc áp thuế chống bán giá đối với sản phẩm tủ và bàn trang điểm của Trung Quốc.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm 2,1 điểm phần trăm.*
- ▶ *Ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 2 tháng đầu năm 2020 đạt 1,48 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Hoa Kỳ: Cơ quan Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) đã đưa ra quyết định cuối cùng về việc áp thuế chống bán giá đối với sản phẩm tủ và bàn trang điểm của Trung Quốc, vì các sản phẩm này đang được bán tại Hoa Kỳ với giá thấp hơn giá thị trường. Quyết định này được thông báo vào ngày 28/02/2020. USTR đã áp thuế bán phá giá

cuối cùng cho các nhà sản xuất Trung Quốc với tỷ lệ bán phá giá trung bình từ 4,37% đến 262,18%. Để quyết định việc áp dụng mức thuế có hiệu lực, USTR vẫn phải xác định trong vòng 45 ngày, kể từ ngày 28/02/2020 liệu ngành công nghiệp Hoa Kỳ có bị tổn thất lớn do hàng nhập khẩu có giá không công bằng hay không.





TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trong tháng 02/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 650 triệu USD, giảm 22,2% so với tháng trước, tăng 34,2% so với tháng 02/2019. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 434 triệu USD, giảm 28,6% so với tháng 01/2020, tăng 65,4% so với tháng 02/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 02/2020, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 1,48 tỷ USD, tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 1,04 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Dịch COVID-19 bùng phát khiến nhiều ngành hàng xuất khẩu giảm mạnh, nhưng ngành gỗ xuất khẩu vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng khả quan. Điều này cho thấy, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là các sản phẩm nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tại nhiều thị trường lớn trên thế giới như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Tuy nhiên, dịch COVID-19 kéo dài và lan rộng, đặc biệt sang các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam như: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc thì ngành gỗ của Việt Nam sẽ chịu tác động rất lớn. Dịch COVID-19 kéo dài tác động chung đến

môi trường kinh doanh toàn cầu thì cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam trong ngành gỗ.

Tình hình xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 01/2020

Do ảnh hưởng từ kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên Đán trong tháng 01/2020, hoạt động xuất khẩu bị gián đoạn, nên hầu hết các mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu đều giảm trong tháng 01/2020, trừ mặt hàng dăm gỗ và đồ gỗ mỹ nghệ tăng nhẹ so với tháng 01/2019.

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ thì mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu với trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 551,2 triệu USD, giảm 16,5% so với tháng 01/2019. Đáng chú ý, hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu đều có trị giá giảm trong tháng 01/2020, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu đạt 34,5 triệu USD, tăng 17,3% so với tháng 01/2019. Mặt hàng đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ chiếm 59% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 20,4 triệu USD, tăng 99% so với tháng 01/2020. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Anh...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 01/2020

Mặt hàng	Tháng 01/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	Tỷ trọng tháng 01 (%)	
			Năm 2020	Năm 2019
Tổng	835.024	-15,3	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	551.230	-16,5	66,0	66,9
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	177.699	-16,4	21,3	21,6
Ghế khung gỗ	168.122	-6,6	20,1	18,2
Đồ nội thất phòng ngủ	145.100	-27,8	17,4	20,4
Đồ nội thất nhà bếp	34.561	17,3	4,1	3,0
Đồ nội thất văn phòng	25.748	-29,9	3,1	3,7
Dăm gỗ	131.417	0,4	15,7	13,3
Gỗ, ván và ván sàn	94.738	-20,1	11,3	12,0
Cửa gỗ	2.360	-17,2	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.988	3,8	0,2	0,2
Khung gương	355	-83,5	0,0	0,2
Loại khác	52.936	-24,5	6,3	7,1

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

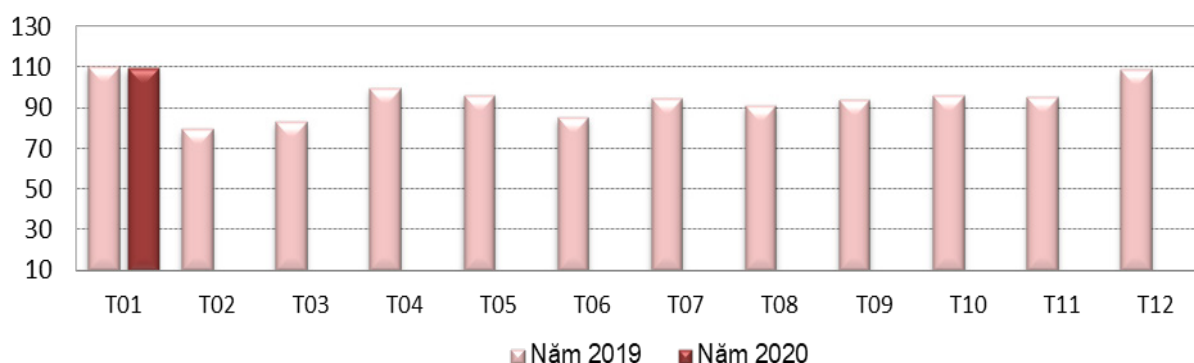
Theo Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong tháng 01/2020 đạt 34,6 nghìn tấn, trị giá đạt 109,2 triệu USD, tăng 1,2% về lượng nhưng giảm 1,1% về trị giá so với tháng 01/2019.

Theo Bloomberg, dịch COVID-19 đang đe dọa đà phục hồi kinh tế của Hàn Quốc, thậm chí có thể khiến nước này giảm tốc độ tăng trưởng trong quý I/2020. Kinh tế Hàn Quốc

thường chịu tác động rất sớm từ các biến động trên thế giới, do phụ thuộc nhiều vào thương mại, đặc biệt là với Trung Quốc. Kinh tế Hàn Quốc được dự báo còn chịu nhiều tác động hơn nữa, do dịch COVID-19 đang lan nhanh trong cộng đồng, kìm hãm các hoạt động kinh tế. Kinh tế bị ảnh hưởng, nhu cầu tiêu dùng đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc sẽ chậm lại khiến nhập khẩu giảm.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc theo tháng đoạn 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Thị trường nhập khẩu:

Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam, lượng nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 89% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 24,3 nghìn tấn, trị giá 65,5 triệu USD, tăng 5,5% về lượng, giảm 1,3% về trị giá so với tháng

01/2019. Nhập khẩu từ thị trường Việt Nam đạt 6,45 nghìn tấn, trị giá 17,7 triệu USD, giảm 9,2% về lượng và giảm 10,1% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu giảm 2,1 điểm phần trăm so với tháng 01/2019.

Các thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn tiếp theo cho Hàn Quốc gồm: In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Đức, Thái Lan...

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hàn Quốc trong tháng 01/2020

Mặt hàng	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng tháng 01 theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	34.623	109.293	3.156,7	1,2	-1,1	-2,2	100,0	100,0
Trung Quốc	24.366	65.501	2.688,2	5,5	-1,3	-6,4	70,4	67,5
Việt Nam	6.451	17.755	2.752,3	-9,2	-10,1	-1,0	18,6	20,8
In-đô-nê-xi-a	645	2.548	3.952,8	-21,6	-13,9	9,7	1,9	2,4
Ma-lai-xi-a	623	2.114	3.395,1	11,3	19,2	7,1	1,8	1,6
Đức	535	3.250	6.069,7	84,7	11,0	-39,9	1,5	0,8
Thái Lan	300	750	2.498,2	-18,0	-26,2	-10,0	0,9	1,1
Ý	293	3.510	11.970,0	-43,5	-53,0	-16,7	0,8	1,5
Pháp	273	8.144	29.879,2	357,4	1636,5	279,6	0,8	0,2

Mặt hàng	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng tháng 01 theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Ba Lan	247	883	3.571,8	-29,9	-31,0	-1,5	0,7	1,0
Lít-va	169	398	2.353,1	-13,2	-19,6	-7,3	0,5	0,6
Thị trường khác	720	4.440	6.167,2	-15,0	-25,7	-12,6	2,1	2,5

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Mặt hàng nhập khẩu

Ghế khung gỗ (mã HS 940161+940169) là mặt hàng chính Hàn Quốc nhập khẩu trong tháng 01/2020, đạt 13,1 nghìn tấn, trị giá 53,68 triệu USD, tăng 1,2% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với tháng 01/2019. Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này chiếm tới 37,9% tổng lượng nhập khẩu, giảm 1,2 điểm phần trăm so với tháng 01/2019. Mặt hàng ghế khung gỗ nhập khẩu chủ yếu từ một số thị trường chính như: Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Pháp...

Mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) là hai

mặt hàng mà Hàn Quốc tăng nhập khẩu trong tháng 01/2020. Trong đó, mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn Hàn Quốc nhập khẩu đạt 9,2 nghìn tấn, trị giá 25,4 triệu USD, tăng 8,6% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 01/2019. Lượng nhập khẩu mặt hàng này từ Trung Quốc và Việt Nam chiếm tới 83,3% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn của Hàn Quốc.

Mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ Hàn Quốc nhập khẩu đạt 5,68 nghìn tấn, trị giá 14,2 triệu USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 01/2019. Trung Quốc, Việt Nam, Ba Lan, Đan Mạch là những thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho Hàn Quốc.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hàn Quốc trong tháng 01/2020

Mặt hàng	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng tháng 01 theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	34.623	109.293	3.156,7	1,2	-1,1	-2,2	100,0	100,0
940169 + 940161	13.128	53.685	4.089,3	-2,0	-4,7	-2,7	37,9	39,2

Mặt hàng	Tháng 01/2020			So với tháng 01/2019 (%)			Tỷ trọng tháng 01 theo lượng(%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
940360	9.270	25.405	2.740,6	8,6	6,8	-1,6	26,8	24,9
940350	5.683	14.287	2.514,0	6,9	6,8	-0,1	16,4	15,5
940330	4.112	6.366	1.548,0	-9,9	-12,4	-2,8	11,9	13,3
940340	2.329	9.549	4.099,2	-3,3	-1,8	1,6	6,7	7,0

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Ghi chú: Mã HS 940360 đồ nội thất phòng khách và phòng ăn bằng gỗ; HS 940161 và 940169 ghế khung gỗ; HS 940350 đồ nội thất phòng ngủ bằng gỗ; HS 940340 đồ nội thất nhà bếp bằng gỗ; HS 940330 đồ nội thất văn phòng bằng gỗ.

TỔNG CỤC HẢI QUAN TRUNG QUỐC THÔNG BÁO VỀ KẾT QUẢ XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU SẢN PHẨM SỮA CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC



Hiện Trung Quốc là quốc gia đứng đầu thế giới về nhập khẩu sữa, bình quân Trung Quốc nhập khẩu sữa và sản phẩm từ sữa của các nước với kim ngạch gần 10 tỷ USD. Nhận thấy tiềm năng quan trọng của thị trường Trung Quốc đối với sữa và sản phẩm từ sữa xuất khẩu của Việt Nam, từ năm 2013, Bộ Công Thương đã phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chính thức đề nghị phía Trung Quốc khởi động quy trình thủ tục pháp lý liên quan để mở cửa thị trường đối với sản phẩm sữa Việt Nam, và đến tháng 4 năm 2019, Việt Nam đã chính thức ký kết với Trung Quốc “Nghị định thư về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng

đồng đối với các sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc”. Để triển khai hiệu quả Nghị định thư, từ tháng 4 năm 2019, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc triển khai thống nhất với phía Bạn và đã hoàn tất các thủ tục kỹ thuật liên quan đến mẫu chứng thư, đăng ký doanh nghiệp, yêu cầu kiểm dịch...

Theo thông tin của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, cơ quan này đã chính thức cấp mã giao dịch và cho phép *01 Nhà máy của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VINAMILK) được phép xuất khẩu sữa đặc có đường*

(sweetened condensed milk) và các loại sữa đặc khác (other condensed milk) sang thị trường Trung Quốc. Như vậy, cùng với sản phẩm sữa tiệt trùng (sterilized milk) và sữa biến đổi (modified milk) của Công ty Cổ phần Chuỗi Thực phẩm TH (TH TRUE MILK) được Tổng cục Hải quan Trung Quốc cấp phép trước đó, sản phẩm sữa đặc có đường và các loại sữa đặc khác của VINAMILK sẽ tiếp tục đến được với người tiêu dùng Trung Quốc trong tương lai.

Đây là tín hiệu tích cực cho ngành sữa Việt Nam trong đầu năm 2020, tuy nhiên, sản phẩm sữa đặc có đường và các loại sữa đặc khác chưa phải là sản phẩm chủ lực của VINAMILK. Tổng cục Hải quan Trung Quốc cũng cho biết đang tiếp tục xem xét và đánh giá đối với hồ sơ, tài liệu của các Nhà máy và Công ty sữa khác của Việt Nam.

Để triển khai thực thi hiệu quả Nghị định thư, tiếp tục tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sữa của Việt Nam có cơ hội thâm nhập cũng như xuất khẩu sang thị trường tiềm năng này, Cục Xuất nhập khẩu đã có công văn số 186/XNK-NS ngày 21/02/2020 gửi Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW, Hiệp hội Sữa Việt Nam, Hội Chăn nuôi Việt Nam và một số doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu sữa của Việt Nam đề nghị phối hợp triển khai một số nội dung:

1. Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương tiếp tục tích cực làm việc, trao đổi với Tổng cục Hải quan Trung Quốc để mở rộng diện sản phẩm và số

nhà máy được cấp phép xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

2. Đối với các Nhà máy và Công ty sữa của Việt Nam đã được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, đề nghị thực hiện việc kiểm dịch sữa và sản phẩm từ sữa xuất khẩu sang Trung Quốc theo đúng Luật An toàn Thực phẩm, Luật Kiểm dịch Động vật và Thực vật của Trung Quốc và Nghị định thư về yêu cầu thú y và sức khỏe cộng đồng đối với các sản phẩm sữa của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc để duy trì ổn định và tiếp tục phát triển thị phần tại thị trường này.

Cụ thể về các quy định nêu trên như sau:

- Các sản phẩm sữa của Việt Nam được xuất khẩu sang Trung Quốc là thực phẩm có nguyên liệu chính là từ sữa bò đã qua quá trình xử lý nhiệt, bao gồm sữa tiệt trùng, sữa pha chế, sữa lên men, phô mai, sữa đặc, sữa bột, sữa công thức cho trẻ em...

- Doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sau khi được cơ quan chức năng Việt Nam phê chuẩn, sẽ tiến hành các thủ tục đăng ký doanh nghiệp xuất khẩu với Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

- Sữa tiệt trùng và sữa pha chế được sản xuất theo quy trình thanh trùng nhập khẩu từ Việt Nam phải được kiểm tra, phê duyệt trước và được cấp Giấy phép kiểm dịch động vật và thực vật nhập cảnh.

- Bao bì đóng gói phải phù hợp với các tiêu chuẩn của Trung Quốc về bao bì, trong đó: (i) bao bì bên ngoài phải ghi rõ các thông tin bằng tiếng Trung và tiếng Anh về quy cách, C/O (cụ thể đến tỉnh, thành phố),

cảng đến, tên sản phẩm, trọng lượng, tên nhà sản xuất, mã doanh nghiệp, số hiệu lô sản xuất, điều kiện bảo quản, ngày sản xuất, thời hạn sử dụng; (ii) bao bì bên trong phải phù hợp với các quy định của Trung Quốc, trong đó ghi rõ quốc gia sản xuất, tên sản phẩm, mã doanh nghiệp, tên nhà sản xuất kèm địa chỉ và phương thức liên hệ, ngày sản xuất và thời hạn sử dụng, số hiệu lô sản xuất.

- Trong toàn bộ quá trình bảo quản và vận chuyển, sữa và sản phẩm từ sữa phải phù hợp với điều kiện vệ sinh, ngăn ngừa ô nhiễm bởi các chất độc hại và nguy hiểm. Hàng hóa sau khi đóng container phải được kẹp chì để nhận biết. Kẹp chì này phải được ghi rõ trên chứng thư xuất khẩu và không được tháo rời, thay thế trong toàn bộ quá trình vận chuyển.

TRUNG QUỐC ĐIỀU CHỈNH MỨC THUẾ SUẤT

THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA NĂM 2020

Cổng thông tin điện tử Ủy ban Thuế quan Quốc vụ viện Trung Quốc vừa qua đã đăng toàn văn “*Thông báo số 50/2019 về Phương án điều chỉnh thuế suất thuế xuất nhập khẩu tạm thời năm 2020*”. Thông báo của Ủy ban Thuế quan Quốc vụ viện Trung Quốc nêu trên là thông báo thường niên của Chính phủ Trung Quốc nhằm điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất nhập khẩu theo cam kết của các Hiệp định đã ký.

1. Về mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN

Theo thông báo của Ủy ban Thuế quan Quốc vụ viện, nhằm thúc đẩy cải cách cơ cấu thương mại và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, Trung Quốc tiến hành giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN từ ngày 01 tháng 01 năm 2020:

- Áp dụng thuế suất tạm thời đối với 859

mặt hàng (không bao gồm các mặt hàng quản lý bằng hạn ngạch thuế quan) từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2020, theo đó, thịt lợn đông lạnh (mã HS 02032900) giảm từ 12% xuống còn 8%, quả hồ đào (mã HS 08029090) giảm từ 25% xuống 7%, quả bơ (mã HS 08044000) giảm từ 25% xuống 7%, hạt chân trâu đen dạng nuôi (mã HS 71012110) giảm từ 21% xuống 0%, một số sản phẩm hợp kim sắt giảm về mức 0% hoặc 1%...

- Xóa bỏ 07 mục thuế nhập khẩu thuộc nhóm sản phẩm công nghệ thông tin từ ngày 01 tháng 7 năm 2020².

- Điều chỉnh giảm thuế MFN xuống từ 2 - 13% đối với nhóm hàng máy móc, thiết bị³; đồng thời, giảm thuế MFN đối với các hợp chất thuốc dùng trong điều trị bệnh tiểu đường gồm Empagliflozin, Linagliptin và Vildagliptin từ 6,5% xuống 0%.

1 Nguồn: http://www.gov.cn/xinwen/2019-12/23/content_5463213.htm
2 Tuy nhiên các tài liệu liên quan không ghi rõ những nhóm sản phẩm nào bị xóa bỏ.
3 Gồm: kính phẳng quang học có độ dày <0,7mm, kính dẫn điện, thiết bị phụ trợ và linh kiện cho nồi hơi sưởi ấm trung tâm, động cơ xe nâng chạy xăng (có tốc độ quay lớn hơn 800r/phút và nhỏ hơn 3400r/phút), động cơ chạy xăng có trục đứng, thiết bị phun dầu diesel điện tử và linh kiện, linh kiện dùng cho động cơ trong lĩnh vực hàng không, linh kiện động cơ bằng năng lượng gió, máy hút mùi...

- Giảm thuế MFN lần thứ 5 (mức giảm tương ứng từ 1,1 - 3,7%) đối với 484 các sản phẩm, gồm nhiều sản phẩm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật số và thiết bị y tế như cân cuốn điện tử, máy đúc, thiết bị máy tính, các thiết bị kỹ thuật số có thể kết nối internet, máy sản xuất sợi cáp quang và cáp quang (từ 5% xuống 3,8%), máy chẩn đoán siêu âm (từ 3,5% xuống 2,6%)...

2. Về mức thuế suất đối với hàng hóa quản lý bằng hạn ngạch

Trung Quốc tiếp tục thực hiện quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch thuế quan đối với 08 loại hàng hóa gồm *lúa mì, ngô, thóc & gạo, đường, lông cừu, len, bông và phân bón* với mức thuế suất không thay đổi so với các năm trước đây, trong đó 03 loại phân bón gồm: urê, phân bón hỗn hợp và Diamoni photphat tiếp tục thực hiện mức thuế suất thuế nhập khẩu tạm thời là 1%; và tiếp tục áp thuế suất khả biến đối với lượng nhất định bông nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

3. Về thuế suất ưu đãi theo Hiệp định

- Từ ngày 01 năm 01 năm 2020, Trung Quốc tiếp tục tiến hành giảm thuế nhập khẩu đối với 8.549 nhóm hàng hóa theo các Hiệp định ưu đãi về thương mại hoặc thuế quan đã được Trung Quốc ký với các quốc gia bao gồm: (i) Hiệp định thương mại song phương (FTA) với các quốc gia New Zealand, Peru, Costa Rica, Thụy Sĩ, Iceland, Singapore, Úc, Hàn Quốc, Chi Lê, Georgia, Pakistan; (ii) Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, căn cứ các

quy định trong FTA Trung Quốc - Thụy Sĩ và Hiệp định thương mại châu Á - Thái Bình Dương (The Asia - Pacific Trade Agreement - APTA) tiếp tục giảm các nhóm thuế khác có liên quan.

- Trong trường hợp thuế MFN thấp hơn hoặc bằng thuế Hiệp định, nếu Hiệp định quy định rõ sẽ áp thuế theo mức thuế Hiệp định; nếu Hiệp định không quy định sẽ áp mức thuế suất thấp hơn.

- Các nước kém phát triển⁴, trừ Cộng hòa Ghi-nê Xích đạo⁵ đã hoàn thành thủ tục thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc tiếp tục được hưởng mức thuế suất ưu đãi 0% từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4. Về mức thuế suất thuế xuất khẩu

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, Trung Quốc tiếp tục áp thuế xuất khẩu đối với 107 nhóm mặt hàng xuất khẩu, gồm có:

a) *Áp dụng thuế suất tạm thời đối với 77 nhóm mặt hàng (được giảm so với thuế xuất khẩu ban đầu)*, bao gồm: (i) Áp dụng mức 0% đối với 49 nhóm mặt hàng bao gồm benzene, đồng ca-tốt có độ tinh khiết cao (trên 99,9999%), cuộn - tấm đồng tinh luyện, tấm - thanh phi hợp kim nhôm các loại...; (ii) Giảm thuế xuống 5% đối với 07 mặt hàng như đồng ca-tốt có độ tinh khiết cao (từ 99,9935% đến 99,9999%), hợp kim đồng kẽm chưa nung, atimon chưa luyện, kẽm chưa luyện (hàm lượng từ 99,995% đến 99,99%)...; (iii) Áp mức thuế 10% đối với 07 nhóm mặt hàng như phốt-pho, gang có độ tinh khiết cao (hàm lượng man-gan < 0,08%,

4 Được Liên hợp quốc xác định trong Hiến chương Liên hợp quốc.

5 Do nước này đã ký "Hiệp định hợp tác thương mại, kinh tế và kỹ thuật" với Trung Quốc từ năm 2015.

phốt-pho<0,03%, lưu huỳnh<0,02%)...; (iv) Áp mức thuế 15% đối với 11 nhóm mặt hàng như đồng chưa tinh luyện, phế liệu đồng, hợp kim ni-ken chưa gia công, kẽm cuộn chưa nung chứa hàm lượng kẽm<99,99%...; (v) Áp mức thuế 20% đối với 03 nhóm mặt hàng gồm: quặng thiếc, Ferrosilicon có hàm lượng silicon>55% và hàm lượng silicon<55%.

b) *Áp dụng thuế xuất khẩu đối với 30 nhóm mặt hàng*, bao gồm: (i) Áp mức thuế 40% đối với 11 nhóm mặt hàng gồm các sản phẩm chứa bột xương bò hoặc dê, chất thải gang và phế liệu, chất thải và phế liệu

thép không gỉ, phế liệu sau khi gia công máy móc...; (ii) Áp mức thuế 30% đối với 5 nhóm mặt hàng gồm: quặng chì, quặng kẽm, chất Potassium heptafluor otantalate (hợp chất trung gian dùng để tinh chế tantalum từ quặng)...; (iii) Áp mức thuế 20% đối với 14 nhóm mặt hàng gồm: cá chình, antimon thô (chất ứng dụng trong mái lợp chống cháy, sơn, gốm...), phốt-pho trắng, các sản phẩm da dê thuộc, các sản phẩm phi hợp kim gang (chứa hàm lượng phốt pho <0,5%)...

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.